

SUBJECT 1 - PHONETICS

I. THEORY

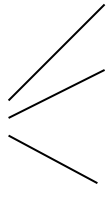
A. CONSONANTS

1	C	C : được phát âm bằng nhiều âm khác nhau: /s/ ; /k/; / ʃ/; /tʃ/
		C → /s/ khi đứng sau nó là E, I, Y : cent, cell, city, recycle
		C → /k/ khi đi sau bất cứ mẫu tự nào trừ E, I, Y : come; cot; picture
		C → / ʃ/ như : official, delicious
		C → /tʃ/ như: cello, concerto
2	G	G thường được phiên âm là /g /khi nó đi sau bất cứ mẫu tự nào trừ (E, Y, I)
		G → / dʒ / khi sau nó là E, Y, I và tận cùng là “ge” của một từ: village, gym, giant, gentle (ngoại lệ g→ /g / sau get, tiger...)
		G trong ng → /ŋ /, khi /ng/ đứng cuối 1 từ hoặc một gốc từ → /ŋ /tức là /g /câm : sing, running
		Ngoại lệ: Get /get/, Geese /gi:s/, Girl /gɜ:l/
3	N	N thường được phát âm là → / n/
		N → / ŋ/ khi nó đứng trước mẫu tự mang âm/ k/,/ g/ uncle, drink, English
4	Qu	thường được phiên âm là /kw/ : quite, quick, require
		đôi khi qu → /k/: quay, antique, liquor, queue
5	T	T thường được phiên âm là /t/
		T trước U được phiên âm là /tʃ / picture, century, hoặc 1 số từ như question, suggestion
		T được phiên âm là → / ʃ/ : notion, potential
6	TH	TH thường được phiên âm là → /θ /
		TH thường được phiên âm là → /ð / they, this ,
7	GH,PH	GH, PH thường được phiên âm là → / f/: cough , phone , photo
8	F	F thường được phiên âm là → /f /
		F được phiên âm là → /v / : of
9	CH	CH thường được phiên âm là → /tʃ /: <u>wa</u> tch, <u>ca</u> ch, <u>tea</u> ch,

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

	CH được phiên âm là → / k / : <u>C</u> hristmas, <u>s</u> chool, <u>c</u> hemistry, <u>c</u> horus, monarch, <u>e</u> cho, <u>m</u> echanic, <u>c</u> haos
	CH được phiên âm là → / ʃ / : ma <u>ch</u> ine, <u>ch</u> ef, <u>ch</u> ute, <u>C</u> hicago, musta <u>ch</u> e (moustache), para <u>ch</u> ute

*** Quy tắc phát âm /s/ ở dạng động từ ngôi thứ 3 số ít + DT số nhiều +SH cách**

S  s → /s /nếu tận cùng là các âm /k / , /t/,/p/, /f /, /θ/
es → /iz/ hoặc /z/ sau các từ có tận cùng là các âm /ks/, / ʃ/,/ tʃ/,/ δ/
/dʒ /, / / ,/z/ : glasses, washes, Felix's , Gorge's
s → /z/ sau các từ tận cùng bằng các phụ âm còn lại và nguyên âm khác / b/, / v/, / d/, / g/, / l/, / m/, / n/, / ŋ/, /ə /, / ei/, /eə/.

*** “Se” ở cuối từ thường được phát âm là / s/ hoặc /z/**

• Được phiên âm là / s/ sau :

nurse mouse sense, condense, promise purpose

Được phiên âm là / z/ sau :

/ ai/ rise / i/ noise / :/ vase

NOTES:

*** Se: sau các nguyên âm thường được đọc là / s/ hoặc / z/ tùy thuộc vào từng từ cụ thể**

	/ s/	/z /
/ei /	base	raise
/u: /	loose	lose
/i: /	increase	please
/ :/	horse	cause

*** Se / s/ hoặc / z/ còn phụ thuộc vào từ loại**

close (a)	/kl s/	(v) close	/ kl z/
use (n)	ju: s	(v) use	/ju: z/

3. ED:



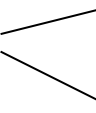

- ED đọc là /id / sau t, d
- ED phiên âm là / t/ sau / t/ , / k/ , / p/, / s/, / ʃ/, / tʃ/, / θ/, / ks/
washed , booked , stopped , faxed
- ED phiên âm là / d/ sau các nguyên âm : m , l, b, c , r , v, n ,...

Note: some special adjectives ending in **ed**, and some adverbs pronounced / **id** /

Adj : **naked, crooked, rugged, learned, beloved...**

Adv: **deservedly, supposedly, markedly, allegedly...**

• **SILENT CONSONANTS**

1. B  thường câm sau M : climb, dumb
thường câm trước /T/: doubt, debt
2. C  thường câm trước /K/ : black / blæk/
thỉnh thoảng câm sau /S/ : scene / sin/ ; science
3. D : Câm trong những từ sau: handsome, grandchildren , wednesday , handkerchief
4. G  thường câm trước /N/ : gnash / næʃ/
thường câm trước N, M khi N, M đứng cuối từ sign , paradigm (mỂu)
5. GH : thường câm sau I: sign / sai/ , sight / sait/ , high / hai/
6. K : thường câm trước N: knife / naif/ , knee / ni/
7. H : thường câm : honest , hour , heir , honour , vehicle , exhaust
8. L : thường câm : could / k d / , chalk / tʃ k /
9. N : thường câm sau M : column , damn , autumn / : t m/
10. W : thường câm trước  R : wrong , write / rait/
H : who / hu: / , whole / houl /

B. VOWELS

1	A	[æ] Trong những từ 1 âm tiết, tận cùng là 1 hay nhiều phụ âm : lad, dam Trong âm tiết mang trọng âm của từ nhiều âm tiết và đứng trước 2 PÂ (Phụ âm) : Candle
		[ei] Từ một âm tiết có tận cùng là: A+ PÂ(Phụ âm) + E : Bate - Động từ có tận cùng ATE : intimate, deliberate Trong âm tiết trước tận cùng -ION và -IAN : Nation, Translation Ngoại lệ: Companion [kəm'pænjən], Italian [i'tæljən],
		[ɔ:] Trong từ một âm tiết tận cùng là “LL” Examples: all, call, tall, small
		[ɔ] Trong những âm tiết có trọng âm của một từ , hoặc từ một âm tiết bắt đầu bằng W : Was, Want
		[a:] Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng R hoặc R+ PÂ hoặc trong âm tiết của từ khi A đứng trước R+ PÂ Examples: Bar, Far Ngoại lệ: scarce [skeə]

		<p>[i] Trong tận cùng - ATE của tính từ Examples: Itimate ['intimit], Animate, Delicate ['delikit] Trong tận cùng - AGE của danh từ 2 âm tiết. Examples: Village, Cottage</p>
		<p>[ɔ] Trong những âm tiết không có trọng âm. Again, Balance</p>
2	e	<p>[e] Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng 1 hay nhiều PÂ(trừ R).Hoặc trong âm tiết có trọng âm của 1 từ : Bed, get Ngoại lệ: Her, term</p>
		<p>[i:] Khi đứng liền trước tận cùng PÂ+ E và trong những từ be, she, he, me: Cede, Scene</p>
		<p>[i] Trong những tiền tố BE, DE, RE; begin, become, decide, return</p>
		<p>[ɔ] : silent, open</p>
3	<u>AI</u>	<p>[ei] Khi AI đứng trước 1 PÂ trừ R Examples: Mail, Sail</p>
		<p>[eə]: Khi đứng trước R: air, fair</p>
4	AU	<p>[ɔ:]Trong hầu hết các từ chứa AU : Fault, Launch</p>
		<p>[a:]Trong một số từ mà ta phải ghi nhớ Examples: Aunt, laugh</p>
5	<u>AW</u>	<p>Tất cả các từ chứa AW thường đọc là [ɔ:]: law, draw, crawl, drawn</p>
6	<u>AY</u>	<p>[ei] trong hầu hết các từ chứa AY: clay, day, play Ngoại lệ: Quay, Mayor, Papaya</p>
7	<u>EA</u>	<p>[e] Head, Bread, Breakfast, Steady, Jealous, Measure, Leather</p>
		<p>[i:] East, Easy, Heat, Beam, Dream, Breathe, Creature</p>
		<p>[ə:] learn, earth, heard..</p>
		<p>[eə] bear, pear, swear</p>
		<p>[iə] tear, clear</p>
		<p>[ei] great, break, steak</p>
8	<u>EE</u>	<p>i:] gee, free</p>

		[iə] beer, cheer, deer
9	<u>EI</u>	[i:] Ceiling, Deceive, Receipt
		[ei] eight, weight
		[eə] Their
		[e] Leisure, Heifer
10	<u>EX</u>	“eks” Khi EX là âm tiết mang trọng âm: exercise, Excellent
		Iks Khi EX là âm tiết không mang trọng âm, đứng trước 1 PÂ: Explain, Experience
		“igz” Khi EX là âm tiết không mang trọng âm, đứng trước 1 nguyên âm hoặc âm H câm: Examine, Existence
11	<u>EY</u>	“ei” they, prey, grey
		“i:” money, key
12	I	[ai] Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng i + PÂ: Bike, side
		[i] Trong những từ 1 âm tiết tận cùng bằng i + PÂ + E : bit, sit
13	<u>IE</u>	[i:] machine, magazine
		[i:] Khi nó là nguyên âm ở giữa 1 từ: Grief, Chief, Believe
		[ai] Khi nó là nguyên âm cuối của từ 1 âm tiết : die, lie, tie
14	<u>Q</u>	[əʊ] - Khi nó đứng cuối một từ: no, go, so - Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết tận cùng bằng 2 PÂ hay PÂ+ E và trong âm tiết có trọng âm của từ nhiều âm tiết: comb, cold Ngoại lệ: long, strong, bomb
		[ɔ] Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết tận cùng bằng 1 PÂ và trong âm tiết có trọng âm của một số từ nhiều âm tiết : dot, nod
		[ɔ:] Khi nó đứng trước R+ PÂ : born, north
		[ʌ] Khi nó đứng trong từ 1 âm tiết và trong âm tiết có trọng âm của một số từ nhiều âm tiết : come, some
		[ʊ:] / [u:] do, move

15	OA	[oo] Trong những từ một âm tiết tận cùng bằng 1 hay 2 phụ âm : coal, coat
		[ɔ:] Khi đứng trước R : roar, Board
16	OO	[u] : book, look
		[u:] cool, food
		[ʌ] : blood, flood
		[ɔ:] door, floor
17	OU	[aʊ] bound, cloud
		[aʊə] our, hour
		[ʊə] tour, tourist
		[ɔ:] four, pour
		[ʊə] Soul, Shoulder
18	OW	[au] how, power
		[ou] grow, know
19	U	[u] pull, full
		[u:] blue, lunar
		[ju:] tube, humour
		[jʊə] Trong những từ có U+ R+ nguyên âm : Cure, pure
		[ə:] Trong những từ một âm tiết tận cùng bằng U+ R hoặc U+ R+ PÂ : fur, burn
		[ʌ] Trong những từ có tiền tố là UM-, UN- hoặc 1 số từ thông dụng : but, cup, Unhappy, Umbrella
20	UI	[ai] Trong những từ có UI+ PÂ+ E : guide, quite
		[i] built, guitar
21	Y	[ai] khi nó là âm cuối của từ có 1 âm tiết : dry ; cry ở các từ có đuôi là ify và các từ deny , reply, rely,

		[i] khi nó là âm cuối của từ có nhiều âm tiết: copy
--	--	---

C. STRESS

• TWO-SYLLABLE WORDS

1. Đa số các động từ 2 âm tiết, trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

for'get, re'lux Ngoại lệ: 'enter, 'happen, 'open, 'listen

2. Đa số danh từ và tính từ 2 âm tiết trọng âm rơi vào âm tiết thứ nhất:

'butcher, 'standard, 'porter (trừ mis'take, ma'chine)

3) Trọng âm của từ chỉ số đếm

thir'teen, four'teen

'thirty, 'forty, 'fifty

4) Hầu hết danh từ ghép trọng âm rơi vào âm tiết thứ 1

'raincoat, 'airport, 'tea-cup

5) Tính từ ghép có từ đầu là tính từ hoặc trạng từ → trọng âm rơi vào âm thứ 2 tận cùng là ed

bad-'tempered, 'short-'sighted

6) Các trạng từ + động từ ghép: trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

adv: up'stairs

verb: ill'-treat

7) Đa số tính từ, giới từ, và trạng từ có âm tiết thứ 1 là “A” thì trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2

a'gain, a'live, a'fraid, a'sleep, a'bove, a'lone, apart,

• THREE - SYLLABLE WORDS OR MORE THAN THREE-SYLLABLE ONES

1. Những từ tận cùng bằng các đuôi sau có trọng âm chính rơi vào âm tiết ngay trước âm tiết chứa đuôi đó

a) -TION

pro'tection

appli'cation

b) -SION

de'cision

permission trừ 'television

c) -IC, -ICAL:

ar'tistic, e'lectric, 'musical, scien'tific, po'litical

ngoại lệ: a'rithmetic: số học 'politics

d) -ITY:

a'bility, ac'tivity, possi'bility

e) -IAL, -IALLY:

artificially, official, es'sential, social

f) -ITIVE:

com'petitive, 'sensitive

g) -LOGY:

tech'nology, e'cology, physi'ology

h) -GRAPHY : ge'ography

2 . Những từ có đuôi là ATE và ARY thì trọng âm chính rơi vào âm tiết thứ cách nó 2 âm

a) ATE : con'siderate , com'municate

'illustrate , 'fortunate

b) ARY : 'january , 'literary

'necessary , 'dictionary

Trừ: docu'mentary , supple'mentary , ele'mentary , ex'traordinary

3. Những từ có đuôi là những từ sau thì trọng âm rơi vào chính nó

a) EE : refu'gee, nomi'nee (trừ com'mittee, 'coffee)

b) EER : pio'neer, mountai'neer , engi'neer

c) ESE : Vietna'mese , Portu'gese , Chi'nese

d) AIRE : million'naire , question'naire

e) IQUE : tech'nique, u'nique, an'tique

f) ESQUE : pictu'resque

SUBJECT 2 - TENSES

I. PRESENT TENSES

1. Present simple

a. “TO BE”

Form.

Eg. I am a student.

She isn't a teacher.

Are they workers? – Yes, they are.

Where is Lan? – She is in the kitchen.

(+) S + am/is/are
(-) S + am/is/are + not
(?) – Yes/No question: Am/Is/Are+ S?
- Wh- question: Wh- + am/is/are + S?

b. ORDINARY VERBS

Eg. (+) They live in Tuyen Quang.

(-) They don't live in Ha Giang.

(?) Do they live in Tuyen Quang? – Yes, they do.

(+) He works in Hanoi.

(-) He doesn't work in Tuyen Quang.

(?) Does he work in Hanoi? – Yes, he does.

*** Wh-questions:**

(?) Where do they live? – They live in Tuyen Quang.

(+) S (I, We, You, They) + V (infinitive without "to")

S (He, She, It) + V (s/es)

(-) S (I, We, You, They) + do not (don't) + V (infinitive without "to")

S (He, She, It) + does not (doesn't) + V (infinitive without "to")

(?) Do + I/we/you/they + V (infinitive without "to") ?

Does + he/she/it + V (infinitive without "to") ?

* Wh- + do/does + S + V (infinitive without "to") ? (*Chú ý: Khi từ để hỏi là chủ ngữ thì không áp dụng cấu trúc này mà trật tự từ trong câu ở dạng khẳng định*)

Eg. Who does it?

What makes you sad?

* Đối với các chủ ngữ là các đại từ nhân xưng I, We, You, They và các danh từ số nhiều thì động từ chia ở dạng nguyên thể không "to":

Eg. They often play volleyball in the afternoon.

* Nếu chủ ngữ ở dạng số ít (He, she, it) thì thêm "s" hoặc "es" vào sau động từ:

- Cách thêm 's, es' :

+ Thông thường ta thêm "s" vào sau động từ: works, likes, loves, wants, ...

+ Thêm "es" vào sau động từ tận cùng là "ss, x, z, ch, sh, o": misses, kisses, passes, relaxes, boxes, buzzes, teaches, approaches, finishes, washes, goes, does ...

+ Động từ tận cùng là phụ âm + "y", chuyển thành 'i+es': cry → cries, fly → flies, study → studies, ...

+ Động từ tận cùng là nguyên âm + "y" thì vẫn tuân theo quy tắc thêm "s" thông thường: play → plays, say → says, pray → prays ...

+ Số ít của "have" là "has".

Cách dùng:

a. Diễn tả một chân lí, một sự kiện khoa học hay một hiện tượng tự nhiên.

Ex : Water boils at 100°C.

The sun rises in the east and sets in the west.

b. Diễn tả một phong tục, thói quen ở hiện tại, thường có các trạng từ: *always, often, usually, sometimes, occasionally, never, generally, forever, rarely, every day/ year/ once/ three times a week/a month, ...*

Ex: We always go to school at 6 a.m.

He often gets up at 5.30.

c. Một tình huống, công việc lâu dài, hoặc một chương trình, thời khóa biểu, lịch tàu xe...

Ex: I'm a teacher.

He works in a bank.

The train to Ho Chi Minh City leaves at 5.30 am.

There is a football match at 9 p.m on TV tonight.

***The adverbs:** often, sometimes, always, usually, every....

- Một tình huống, công việc lâu dài, , hoặc một chương trình, thời khóa biểu, lịch tàu xe...

***Note:**

Cách thêm 's, es' : Thông thường ta thêm "s", tuy nhiên :

+ Động từ tận cùng là "s, x, z, ch, sh, p.âm+o" ta thêm "es "

+ Động từ tận cùng là "p.âm+y", chuyển thành 'p.âm+ies'

+ Số ít của "have" là "has".

2. Present continuous

a. FORM

Eg. (+) I *am reading* an English book.

(-) She *is not cooking* in the kitchen at the moment.

(?) *Are they playing* handball with their friends now?

*** Wh-questions: Why is she crying?**

(+) S + **am/is/are** + **V-ing**.

(-) S + **am/is/are** + **not** + **V-ing**

(?) **Am/Is/Are**+ S + **V-ing**?

Wh-questions: Wh- + am/is/are + S + V-ing?

(Chú ý: Khi từ để hỏi là chủ ngữ thì không áp dụng cấu trúc này mà trật tự từ trong câu ở dạng khẳng định. Eg. *Who is talking in the room?*)

a) Cách thêm đuôi "**-ing**": Thông thường, ta thêm "**-ing**" vào sau động từ, tuy nhiên :

+ Động từ tận cùng là "**e**", bỏ "**e**" rồi thêm "**-ing**": *live* → *living*, *drive* → *driving*, ...

+ Động từ tận cùng là "**ie**", chuyển thành "**y + ing**": *die* → *dying*, *lie* → *lying*, ...

+ Động từ 1 âm tiết hoặc 2 âm tiết mà trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 kết thúc bằng **MỘT nguyên âm và MỘT phụ âm** thì nhân đôi phụ âm cuối trước khi thêm "**-ing**" (ngoại trừ động từ kết thúc bằng "**w**", "**x**")

Stop → *stopping*, *cut* → *cutting*, *sit* → *sitting*, *swim* → *swimming*, ...

Begin → *beginning*, ...

But cook → *cooking*, *teach* → *teaching*, *grow* → *growing*, *fix* → *fixing* ...

b. USE

- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại thời điểm nói hoặc xung quanh thời điểm nói, thường dùng với :
now, right now, at the moment, at present, ...

Ex: Tom *is having* dinner *at the moment*.

What *are you doing* now?

Be quiet! The baby *is sleeping*.

Listen! Someone *is crying* somewhere.

- Diễn tả hành động sẽ xảy ra ở tương lai có kế hoạch trước:

Ex: George *is leaving* for New York tomorrow.

What *are you doing* tonight?

***The adverbs: now , at the moment..**

*The following verbs are never used in continuous forms:

+Verbs of perception(Các động từ về nhận thức):

see, hear, notice, recognize, smell, feel..

+Verbs of emotion(Các động từ về cảm xúc): want, desire, refuse, forget, wish, care, love, hate, like, dislike..

+Verbs of thinking(Các động từ về suy nghĩ): think, feel, realize, understand, know, mean, suppose, believe, remember, mind, recollect, recall, trust..

3. THE PRESENT PERFECT TENSE

a. Formation:

Examples: (+) Nam *has lived* in Hanoi for 10 years.

(-) I *have not found* my door keys yet.

(?) *Have you ever met* him before? *Yes, I have./No, I haven't.*

(?) What have you just done?

(+) **S + have/has + V_(past participle)**

(-) **S + have not (haven't)/has not (hasn't) + V_(past participle).**

(?) **Have/Has + S + V_(past participle)?**

*** Wh- + have/has + S + V_(past participle)?**

(I/We/You/They + have ... ; He/She/It + has ...)

b. Usage:

- The Present Perfect Tense is used to express an action happening in the past and still continuing at the present time (often used with ***since*** and ***for***).

Eg: We *have lived* in this city for 10 years.

She *has worked* in that company since 2000.

- The Present Perfect Tense is used to express past actions whose time is not definite.

Eg: I *have read* the instructions but I don't understand them.

He *has gone* away.

- The Present Perfect Tense is used to express an action happening in an incomplete period.

Eg: It *has been* cold this winter.

Have you seen him today?

- The Present Perfect Tense is used to express a past experience.

Eg: I *have been* to Ho Chi Minh City several times.

He *has done* this job before.

- The Present Perfect Tense is used to express an action which will be completed in the future.

Eg: I will go when I *have finished* my homework.

He will phone you as soon as he *has finished* his work.

- The Present Perfect Tense is used with **just** for a recently completed action.

Eg: I *have just bought* a dictionary.

- The Present Perfect Tense is used with “**not yet**”

Eg: I *have not written* to him yet

- The Present Perfect Tense is used with “It is the first time/the second time....”

Eg: *It is the first time* that he *has been* to Tuyen Quang.

- The Present Perfect Tense is used with the following adverbs: **never, ever, recently, lately, already, up to now, so far, for a long time, for ages...**

4. THE PRESENT PERFECT CONTINUOUS TENSE

a. Formation:

- Examples:**
- (+) Nam *has been living* in Hanoi for 10 years.
 - (-) I *have not been finding* my door keys yet.
 - (?) *Have you been cooking?* Yes, I *have*./No, I *haven't*.
 - (?) What have you been doing ?

(+) **S + have/has + been + V-ing...**

(-) **S + have not (haven't)/has not (hasn't) + been + V-ing.**

(?) **Have/Has + S + been + V-ing?**

* **Wh- + have/has + S + been + V-ing?**

(I/We/You/They + *have* ... ; He/She/It + *has* ...)

b. Usage

Thì này diễn tả một hành động bắt đầu trong quá khứ và kéo dài liên tục đến hiện tại.

Notes:

Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn để nói những tình huống tồn tại 1 thời gian dài nhất là khi có **always**.

Eg: Alice has always worked hard.

(Không dùng *has always been working hard*)

Không dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn với các động từ được liệt kê ở thì hiện tại tiếp diễn (các động từ chỉ nhận thức, tri giác).

Eg: How long have Bob and Alice been married?

(Không dùng *have Bob and Alice been being married*)

Các từ hay đi kèm là:

* **Since**: + Mốc thời gian

* **For**: + khoảng thời gian

Eg: I have been studying French for five years.

II. PAST TENSES

1. Past simple

Form:

a) Đối với động từ “to be”:

Examples: (+) It was hot yesterday.

(-) I wasn't at home last Sunday.

(?) Were they worried about the result of the exam?

Yes, they were./No, they weren't.

Where were you last night? – I was at the theatre with my girlfriend.

S + was/ were (not) +

Was/Were + S +?

Wh- + was/were + S + ?

(*I, he, she, it + was; you, we, they + were*)

b) Đối với động từ thường:

Examples: (+) She prepared the lessons carefully last night.

(-) I did not go to the beach last summer.

(?) Did they live here ? No, they didn't.

* What did you do last night? I watched the film on T.V.

S + V_{ed}

S + did not + V_(infinitive without “to”)

Did + S + V_(infinitive without “to”)?

Wh- + did/ didn't + S + V_(infinitive without “to”)?

Cách thêm “ed”:

- Thông thường ta thêm “-ed” để thành lập quá khứ đơn và quá khứ phân từ:

Eg. Worked, played, ...

+ Những động từ tận cùng là “e”, chỉ thêm “d”. Eg: live → lived, like → liked

+ Động từ tận cùng là phụ âm + “y”, chuyển thành ‘i+ed’: cry → cried, fly → flied, study → studied, ...

+ Động từ tận cùng là nguyên âm + “y” thì vẫn tuân theo quy tắc thêm “ed” thông thường: play → played, pray → prayed, obey → obeyed ...

- Đối với động từ một âm tiết tận cùng là một phụ âm, trước phụ âm đó là một nguyên âm ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”: stop → stopped, drop → dropped.

- Đối với động từ 2 âm tiết mà trọng âm rơi vào âm tiết thứ 2 mà tận cùng là một phụ âm, trước phụ âm đó là một nguyên âm ta gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm “ed”: permit → permitted, prefer → preferred,

b. Động từ bất quy tắc (Irregular verbs): (Xem Bảng động từ bất quy tắc).

Eg: come → came

do → did

go → went

cut → cut

write → wrote

see → saw

Use:

- Diễn tả một hành động xảy ra và kết thúc trong quá khứ với thời gian xác định

Eg: She *went* shopping with me yesterday afternoon.

Lan *wrote* a long letter to her sister last night.

- Diễn tả một thói quen hay một công việc lâu dài trong quá khứ: ***used to + V-infinitive***

Eg: They *used to* play on the swings when they were children.

When I *was* a student, I always *went* to the library to borrow books.

- Các trạng từ thường dùng: *ago, yesterday, the day before yesterday, last week/month/year/Christmas, in 1995, ...*

2. The Past Continuous Tense

a. Form.

Eg: He *was writing* a short story at 9 p.m last night

They *were not visiting* Ho Chi Minh Museum at 8a.m last Sunday.

Was Jack *swimming* at this time yesterday?

What *were* you *doing* when the light went out?

S + was/were + V- ing

S+ was/ were + not + V-ing

Was/Were + S + V-ing?

Wh- + was/were + S + V-ing?

* *Chú ý: Khi từ để hỏi là chủ ngữ thì không áp dụng cấu trúc này mà trật tự từ trong câu ở dạng khẳng định. Eg. What was happening at your house when I phoned you last night?*

b. Use.

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- Diễn tả một hành động đang xảy ra ở một thời điểm hay cả một khoảng thời gian trong quá khứ, thường dùng với at 7.00 pm yesterday, at this time last night, ...

Eg: I *was watching* a football match on T.V at 8 o'clock last night.

- Diễn tả một hành động đang xảy ra trong quá khứ (QKTD) thì một hành động khác xảy ra (quá khứ đơn)

Eg: I *was having* dinner when he *came*.

- Diễn tả hai hoặc nhiều hành động xảy ra đồng thời tại cùng một thời điểm xác định trong quá khứ.

Eg: At 8p.m yesterday, Mary *was watching* TV while Tom *was reading* a newspaper.

3. The Past Perfect Tense

a. Formation:

Examples:

(+) By the end of 1999, Tom *had lived* in Hanoi for 5 years.

(-) We *had not done* anything about it before the problem was solved.

(?) *Had you finished* all the work before you left the office? Yes, I *had*./ No, I *hadn't*.

* Why *hadn't* you *finished* your homework before you went to bed?

(+) S + **had** + V_(past participle)

(-) S + **had not (hadn't)** + V_(past participle).

(?) **Had** + S + V_(past participle)?

* **Wh-** + **had** + S + V_(past participle)?

b. Usage:

2.1. The Past Perfect Tense is used to express an action happening before a specific point of time in the past.

Eg: He *had worked* in that company for 5 years before 1995.

They *had left* before 5 o'clock.

2.2. The Past Perfect Tense is used to express an action happening before a past action.

Eg: She *had known* the news before I told her about it.

The train *had gone* when we arrived the station.

2.3. The Past Perfect Tense is used in conditional sentences type 3 in if clauses.

Eg: If I *had known* that she was in hospital, I would have come to visit her.

If you *had worked* hard, you would have passed the examination.

4. The past perfect continuous tense

a. Formation:

Examples: (+) Nam *had been living* in Hanoi for 10 years before he moved to Hai Phong.

(-) I *had not been finding* my door keys until you told me.

(?) *Had you been cooking for 30 minutes before you had a bath? Yes, I had./No, I hadn't.*

(?) What had you been doing before you met her?

(+) S + had + been + V-ing...

(-) S + had not + been + V-ing.

(?) Had + S + been + V-ing?

*** Wh- + had + S + been + V-ing?**

b. Usage

Thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động quá khứ đã xảy ra và kéo dài cho đến khi hành động quá khứ thứ 2 xảy ra (hành động thứ 2 dùng Past Simple) thường khoảng thời gian kéo dài được nêu rõ trong câu.

Eg. The man had been playing cards for 3 hours before I came

They had been living in London for ten years when I met them

III. FUTURE TENSES

1. Future simple tense

a. Form:

Examples: (+) I think it *will rain* this Sunday.

(-) He *won't win* the race.

(?) Will you *go* to Hanoi tomorrow? Yes, I *will*/ No, I *won't*.

(?) What will you *do* tomorrow?

(+) S + will + V-(without "to")

(-) S + will not (won't) + V(without "to")

(?) Will + S + will + V(without "to")

(I và We có thể dùng với "shall"; will not = won't, shall not = shan't)

b. Use:

- Diễn tả:

+ Hành động sẽ xảy ra ở tương lai.

Eg: He *will be* 20 next week.

I *won't go* there tomorrow.

+ Đề nghị: *Will you open* the door?

+ Một hành động tương lai được quyết định ngay lúc nói.

Eg : - Nam is in hospital.

- Really? I *will visit* him.

+ Dùng để yêu cầu ai đó làm việc gì

Eg: Will you please be quiet?

+ Dùng để hứa hẹn làm điều gì đó

Eg: I promise I will call you as soon as I arrive

I won't tell John what you said, I promise

+ Dùng **Shall I** và **Shall we** để đề nghị hoặc gợi ý

Eg: Where **shall we** go this evening?

Shall I open the window?

+ Dùng **I think I will...** hoặc **I don't think I will...** khi ta quyết định làm điều gì

Eg: I think I will stay at home this evening

I don't think I will go out tonight. I am too tired.

* Các trạng từ thường dùng: *tomorrow, the day after tomorrow, next month, next week, next year, next Christmas, next Sunday, soon, sooner or later,...*

2. TO BE GOING TO

Be going to.

a. Form.

Examples: (+) I *am going to spend* my summer holiday with my family in Paris.

(-) She is not going to be a doctor.

(?) Are you going to apply for the job? Yes, I am./ No, I'm not.

(+) S + **is/am/are** + **going to** + V(without "to")

(-) S + **is/am/are** + **not** + **going to** + V(without "to")

(?) **Is/Am/Are** + S + **going to** + V(without "to")?

b. Use:

Diễn tả:

- Hành động sắp và sẽ xảy ra trong tương lai gần dựa vào dấu hiệu của hiện tại.

Eg: Look at the black clouds in the sky. *It's going to rain.*

- Hành động tương lai có dự định trước:

Eg. *I am going to sell* my house next week.

3. THE FUTURE CONTINUOUS TENSE

a Form:

(+) S + will + be + V-ing

(-) S + will not (won't) + be + V-ing

(?) Will + S + be + V-ing?

(I và We có thể dùng với "shall"; will not = won't, shall not = shan't)

b. Usage:

+ Diễn tả hành động đang tiến hành tại một thời điểm ở tương lai.

Eg: At 10 o'clock tomorrow morning he will be working at his office

I will be watching TV at 9 o'clock tonight

+ Diễn tả hành động đang xảy ra ở tương lai thì có hành động khác xen vào (hành động đang xảy ra dùng Future continuous, hành động xen vào dùng ở Present Simple)

Eg: I will be studying when you return this evening

They will be travelling in Italy by the time you arrive here.

+ Dùng Will you be + V-ing? để hỏi về dự định của một người khi ta cần điều gì hoặc cần người đó làm điều gì.

Eg: A: Will you be using your motorbike this evening?

B: No, you can take it.

A: Will you be passing the post office when you go out?

B: Yes, why?

4. THE FUTURE PERFECT TENSE

a. Form:

(+) S + will + have + PP +(O+A)

(-) S + will not (won't) + have + PP + (O+A)

(?) Will + S + have + PP + (O+A)?

(I và We có thể dùng với "shall"; will not = won't, shall not = shan't)

b. Usage:

- Thì tương lai hoàn thành diễn tả một hành động sẽ hoàn tất vào một thời điểm cho trước ở tương lai.

- Thì này dùng trong câu có các cụm từ chỉ thời gian như: "By + mốc thời gian"; "BY THE TIME"; "BY THEN"

Eg. I will have finished my work by noon.

They have built that house by July next year.

When you come back, I'll have written this letter.

5. THE FUTURE PERFECT CONTINUOUS TENSE

a. Form:

(+) S + **will + have + been + V-ing** + (O+A)

(-) S + **will not (won't) + have + been + V-ing + (O+A)**

(?) **Will + S + have + been + V-ing + (O+A) ?**

(I và We có thể dùng với “shall”; will not = won't, shall not = shan't)

b. Usage:

Thì tương lai hoàn thành tiếp diễn diễn tả một hành động bắt đầu từ quá khứ và kéo dài đến 1 thời điểm cho trước ở tương lai

- Các cụm từ chỉ thời gian thường đi kèm là:

+ By.....for + (khoảng thời gian)

+ By then

+ By the time

Eg. By November, we will have been living in this house for 10 years.

By March 15th, I will have been working for this company for 6 years

Note

1. Không dùng các thì tiếp diễn (continuous tenses) với các động từ chỉ nhận thức tri giác (see, be, hear...)

Không dùng các thì tương lai (Future tenses) trong các mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian, thì Simple Future được thay bằng Simple Present, thì Future Perfect (hoặc Future Perfect Continuous) được thay bằng thì Present Perfect (hoặc Present Perfect continuous)

SUBJECT 3 - MODAL VERBS

1. **Can** (quá khứ là could) : chỉ một khả năng hoặc cơ hội làm điều gì đó, nghĩa là “ có thể”.

Ex : - Tom **can** play three musical instruments.

- In the past, people **could** hardly travel easily.

2. **may / might** : diễn đạt điều gì đó không chắc chắn xảy ra.

Ex : - It **may / might** be a bomb.

- She **may / might** be at home today.

3. **should (not)/ought to** : chỉ lời khuyên (nên hay không nên)

Ex : - You should not smoke so much. It is not good for you.

d. **Must/have to**: chỉ sự bắt buộc (phải), **must not** chỉ sự cấm đoán không được phép.

Ex : - You haven't got much time. You **must** hurry.

- You can tell Tom what I said but he **mustn't** tell anybody else.

4. **Need (cần) needn't = don't need (không cần)**

Ex : You have got plenty of time. You **don't need to** hurry (You **needn't** hurry)

Notes :

1. Câu đề nghị : Can you ? Could you ? hoặc May I ?

Ex : Could you please open the window ?

May I read your newspaper ?

2. Một số cách biến đổi tương đương :

- be necessary (for O) + to – V = need (not)

Ex : It is unnecessary for him to study many subjects.

He needn't study many subjects / He does not need to study many subjects.

- be possible / probable + to – V hoặc maybe + perhaps = can / may + V

Ex : Maybe your answer is right = Your answer may be right.

3. Modals + have + V_{3,ed} :

- Could have + P.P: rất có thể đã (diễn tả 1 khả năng đã có trong quá khứ, nhưng chưa được sử dụng tới).

- May / might / can / could (not) + have + V_{3/ed} : Có thể, có lẽ đã xảy ra ở quá khứ.

Needn't have + V_{3/ed} : lẽ ra không cần thiết phải làm , nhưng đã làm rồi

Ex : Ann bought some eggs but when she got home she found that she already had plenty of eggs . So she needn't have bought any eggs

- Should have + V_{3/ed} : lẽ ra nên làm nhưng đã không làm

Ex : I ate so much chocolate so I am feeling sick . I shouldn't have eaten so much chocolate

- Must(not) + have + V_{3/ed}: Ất hẳn đã xảy ra (không xảy ra) ở quá khứ.

SUBJECT 4 - VERB AGREEMENT

A. RULES

I. Singular verb (Động từ số ít):

1. Hai danh từ cùng chỉ một người, một vật, một thứ:

Example: The writer and poet is coming tonight. (Nhà văn kiêm nhà thơ sẽ đến tối nay.)

2. Each / Every / either/ neither + { danh từ số ít } / { of + danh từ số nhiều } → Động từ số ít

Example: Each of children has a toy. (Mỗi trẻ đều có một đồ chơi.)

3. Someone, somebody, no one, nobody, anyone, anybody, everyone something, nothing, anything, everything

Example: Everything looks bright and clean. (Mọi thứ có vẻ sáng sủa và sạch sẽ.)

4. Các danh từ chỉ môn học, tên bệnh và tên quốc gia kết thúc là 's':

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

NEWS (bản tin), PHYSICS (môn lý), ECONOMICS (kinh tế học), MATHEMATICS (toán), POLITICS (chính trị học), ATHLETES (môn điền kinh), MEASLES (bệnh sởi), MUMPS (bệnh quai bị), the PHILIPINES (nước Phi), the United States (nước Mỹ)....

Example: Physics is more difficult than chemistry. (Môn lý thì khó hơn môn hoá)

5. Các danh từ không đếm được: FURNITURE (đồ đạc), TRAFFIC (giao thông), KNOWLEDGE (kiến thức), HOMEWORK... (bài tập)

Example: The furniture is more expensive than we think. (Món đồ thì đắt hơn chúng ta nghĩ)

6. Các từ chỉ số lượng thời gian, khoảng cách và tiền:

Example:

For weeks is a longer time to wait him. (4 tuần là một khoảng thời gian dài để chờ cậu ấy)

Three thousand dollars is a big sum of money. (3000 US\$ là một khoản tiền lớn.)

II. Plural verb (Động từ số nhiều):

1. Hai danh từ chỉ hai người, hai vật, hai thứ khác nhau:

Example: Water and oil do not mix. (Nước thì không hoà tan với dầu ăn)

2. Tính từ được dùng như danh từ : The + ADJ: the poor (người nghèo), the sick (người bệnh), the rich,

3. Example: The rich are not always happy. (Người giàu không phải lúc nào cũng hạnh phúc.)

4. Các danh từ PEOPLE (người ta), POLICE (cảnh sát), CATTLE (súc vật)

Example: The police have arrested the thieves (Cảnh sát vừa bắt bọn ăn trộm)

5. Các từ A FEW, BOTH....

Example: A few books I read are famous. (một số sách tôi đã đọc thì nổi tiếng)

III. Singular or plural verbs (Số nhiều hoặc số ít):

1. The number of + DT số nhiều → Động từ số ít

A number of + DT số nhiều → Động từ số nhiều

Example: The number of students in this class is small. A number of children like cakes.

2. NO + DT số ít → Động từ số ít

NO + DT số nhiều → Động từ số nhiều

Example: No student is in the hall. No students are on the schoolyard.

3. All / some/ none / plenty/ half/ most/ a lot / lots + OF+ DT số ít → Động từ số ít

All / some/ none / plenty/ half/ most/ a lot / lots + OF+ DT số nhiều → Động từ số nhiều

Example: None of the boys is good at English.

4. There (be) + N: There is a fire in this room

5. The committee (ủy ban), group (nhóm), team (đội), class (lớp), family (gia đình)

IV. Hợp với chủ ngữ gần: (Danh từ liên kết bởi cặp từ nối song song)

1. EITHER

OR

2. **NEITHER** + N₁ + **NOR** + N₂ + **verb**
3. **NOT ONLY** **BUT ALSO**

Example: Not only my brother but also my sister is here.

V. Hợp với chủ ngữ xa: (Danh từ được bỏ nghĩa bởi cụm giới từ)

VERB	N ₁ +	WITH / ON THE/ OF THE/ IN...	+ N ₂ +	One of the boxes is open.
		TOGETHER WITH		The book, including all the chapters in section, is anxious.
		INCLUDING		The team captain, as well as his players, is boring.
		ACCOMPANIED BY		The woman with all the dogs walks down my street.
		AS WELL AS		The people who listen to that music are few.

SUBJECT 5 - RELATIVE CLAUSES

I. CÁC LOẠI MỆNH ĐỀ QUAN HỆ (MĐQH)

1. Mệnh đề quan hệ xác định (Defining relative clause)

Mệnh đề quan hệ xác định đứng sau danh từ chưa được xác định, nó thêm một thông tin cần thiết cho danh từ đứng trước và không thể bỏ đi được. Trước và sau mệnh đề quan hệ thì không có dấu phẩy.

Ex: The man who told me this refused to give me his name.

2. Mệnh đề quan hệ không xác định (Non defining relative clause)

Mệnh đề quan hệ không xác định được đặt sau các danh từ đã được xác định rồi. Vì thế chúng không xác định danh từ, đơn thuần chỉ thêm một điều gì đó cho nó có thêm thông tin, không giống như các mệnh đề quan hệ xác định, chúng không cần thiết ở trong câu và có thể bỏ đi. Trước và sau mệnh đề quan hệ không xác định thì có dấu phẩy.

- Ex: - The man , whom you saw yesterday, is Mr Pike.
 - This is Mrs Jones, who helped me last week.

II. ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

ĐẠI TỪ	VỊ TRÍ	VÍ DỤ	CHỨC NĂNG
--------	--------	-------	-----------

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

ĐẠI TỪ	VỊ TRÍ	VÍ DỤ	CHỨC NĂNG
WHO	N _{person} + who + V N _{person} + who + S + V	The girl <u>who is standing there</u> is Ann. The student <u>who the head teacher met</u> was John.	S (Đứng trước động từ trong MĐQH); O: Đứng trước chủ ngữ trong MĐQH
WHOM	N _{person} + whom + S + V WHOM không đứng trước động từ chính trong mệnh đề quan hệ.	Is she the girl <u>whom you are waiting for</u> ? Is she the girl whom <u>who</u> is waiting for you?	O: Đứng trước chủ ngữ trong MĐQH
WHICH	N _{thing} + which + V N _{thing} + which + (S) + V	The book <u>which is on the table</u> is mine. The dress <u>which she is wearing</u> is beautiful.	S, O
WHOSE	Noun ₁ + WHOSE + Noun ₂ Notes: Whose chỉ đứng giữa hai danh từ. Whose không đứng trước: động từ chính trong câu, đại từ nhân xưng (I, you, we, they, he, she, it), tính từ sở hữu (my, your, our, their, his, her, its), mạo từ (a, an, the), tính từ chỉ định (this, that, these, those)	The dog <u>whose hair is brown</u> belongs to me. The dog whose <u>which</u> the owner is taking for a walk is beautiful.	Possessive (Quan hệ sở hữu).
THAT	That ≈ Who / Whom / Which Note: Không dùng THAT trong MĐQH không xác định tức là nó không đứng sau dấu phẩy “,”.	The pen <u>that is on the desk</u> is expensive. Mr. John, that <u>who</u> works in the hospital, has a big house.	S, O
	N _{person} + N _{thing/animal} + that	The dancers and landscapes <u>that he painted</u> were very lively.	
	Superlative - N + that	It is the best film <u>that</u> I have ever seen.	
	Indefinite pronoun + that...	Is there <u>anything that</u> I can do to help?	

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

ĐẠI TỪ	VỊ TRÍ	VÍ DỤ	CHỨC NĂNG
WHICH	S + V, which _____	He's passed the exam, <u>which</u> surprises me.	Thay cho cả mệnh đề đứng trước nó.
WHERE	in / on / at + which (<i>place</i>) WHERE: không đứng trước động từ trong MĐQH	This is the house <u>in which</u> I was born. The house where <u>which</u> is next to the church is Laura's.	TRẠNG NGỮ CHỈ NƠI CHỖ
WHY	for + which (<i>reason</i>) WHY: không đứng trước động từ trong MĐQH	Tell me the reason <u>for which</u> you often <u>phone</u> her. Tell me the reason <u>why</u> you often phone her.	TRẠNG NGỮ CHỈ LÝ DO
WHEN	in/ on/ at which (time – thời gian) WHEN: không đứng trước động từ trong MĐQH	I still remember the time <u>when</u> we first met.	TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN
Reduced Relative Clauses Mệnh đề quan hệ rút gọn	Present participle	N + who / which / that + (V) → N + V _{ing} (active-câu chủ động)	The man talking to the teacher is my father. (<i>who is talking to the teacher</i>)
	Past participle	N + who / which / that + (V _{be}) + V ₃ / ed → N + V ₃ / ed (passive-câu bị động)	The book published last week is her first novel. (<i>which was published last week</i>)
	To infinitive	the first, the second,, the next the last, the only, the superlative - N + WHO/ WHOM, WHICH, THAT + V _(Main verb – Động chính) → the first, the second,, the next, the last, the only, the superlative - N + to V₀ (Động từ chính) Note: Động từ chính trong mệnh đề quan hệ cần được đưa về dạng nguyên thể khi chúng đã bị chia)	Armstrong was the first man who flew into space. -> Armstrong was the first man to fly into space. Who was the last person to see the man alive? (<i>that saw the man alive</i>)

ĐẠI TỪ	VỊ TRÍ	VÍ DỤ	CHỨC NĂNG
Omission of relative pronouns	Có thể lược bỏ ĐTQH (WHO, WHOM, WHICH, THAT) nếu chúng đóng vai trò là tân ngữ trong mệnh đề quan hệ không xác định	The man (who) I told you was my teacher.	

RELATIVE CLAUSES WITH PREPOSITIONS

N(Người) + WHOM
N(Vật) + Preposition – Giới từ + WHICH
In, on, at, for, to, with, from, of, by, against, by...

SUBJECT 6 - CLEFT SENTENCES

Chi Pheo killed Ba Kien in Ba Kien's house.

Subject Object Adverbial phrase

1. Subject focus:

It was Chi Pheo who killed Ba Kien in Ba Kien's house.

--> Form: It + to be + S + **WHO/ WHICH/ THAT** + V...

2. Object focus:

It was Ba Kien who Chi Pheo killed in Ba Kien's house.

--> Form: It + to be + O + **WHO/ WHICH/ THAT** + S + V...

3. Adverbial focus:

It was in Ba Kien's house that Chi Pheo killed Ba Kien.

--> Form: It + to be + Adverbial Clause + **THAT** + S + V

Note: Khi động từ chính trong câu gốc ở thì quá khứ thì động từ TO BE chia ở quá khứ là WAS, khi ở thì hiện tại, hoặc tương lai thì nó được chia là IS.

SUBJECT 7- REPORTED SPEECH

I. REPORTED SPEECH WITH "STATEMENTS":

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- If the reporting verb is in the past tense (e.g, said, told), it is usual for the verb in the reported clause to move “one tense back”.
- If the reporting verb is in the present tense (e.g, says), there is no tense change.

Ex: The train will be late

=> *He says the train will be late.*

1. Tense changes

<i>Direct Speech</i>	<i>Reported Speech</i>
1. Present Simple: V1	1. Past Simple: V2/ed
2. Present Progressive: am/is/are+V-ing	2. Past Progressive: was/were + V-ing
3. Present Perfect: has/have + V3/ed	3. Past Perfect: had + V3/ed
4. Past Simple: V2/ed	4. Past Perfect: had + V3/ed
5. Past Progressive: was/were + V-ing	5. was/were+V-ing
6. Past Perfect: had + V3/ed	6. Past Perfect: had + V3/ed
7. Future Simple: will/shall + Vo	7. would/should + Vo
8. can	8. could
9. may	9. might
10. must	10. had to

Ex: He said to me, “I and you **will go** with her father next week.”

→ He told me (that) he and I **would go** with her father the following week.

2. Adverbs changes:

<i>Direct Speech</i>	<i>Reported Speech</i>
1. today/tonight	1. that day/ that night
2. yesterday	2. the day before
3. last week	3. the week before
4. ago	4. before
5. now	5. then
6. tomorrow	6. the following day
7. next week	7. the following week
8. this	8. that
9. these	9. those
10. here	10. there

Ex: He said to me, “I and you will go with her father **next week**.”

→ He told me (that) he and I would go with her father **the following week**.

S + said (to + O) + that S + V.....

S + told + O + that S + V....

3. Pronouns changes:

<i>Subject</i>	<i>Object</i>	<i>Possessive Adjective</i>	<i>Possessive Pronoun</i>	<i>Reflexive Pronoun</i>
I	me	my	mine	myself
You	you	your	yours	yourself
He	him	his	his	himself
She	her	her	hers	herself
It	it	its	its	itself
We	us	our	ours	ourselves
You	you	your	yours	yourselves
They	them	their	theirs	themselves

II. REPORTED SPEECH WITH “YES/NO QUESTIONS”

Ex: He said to me, “Will you go with her father *next week*?”

→ He asked me if/whether I would go with her father *the following week*.

S + asked + O + if/whether + S + V....

III. REPORTED SPEECH WITH “WH - QUESTIONS.”

Ex: He said to me, “Why did you go with her father *last week*?”

→ He asked me why I had gone with her father *the week before*.

S + asked + O + wh- + S + V....

IV. REPORTED SPEECH WITH “IMPERATIVES”

1. Affirmative

S + asked / warned/ told/...+ O + to V....

Ex: He said to me “*Give* your toys to her, please!”

→ He asked me *to give* my toys to her.

2. Negative

S + asked/warned/ told + O + not to V....

OR: Ex: He said to me “*Don’t open* this book now.”

→ He asked me *not to open* that book then.

3. Questions

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Would you like + N ? | → to offer sb sth |
| - Why don’t you + V ? | → to suggest + V_ing |
| - Would you like to + V | → to invite sb to V |

V. REPORTED SPEECH WITH GERUNDS.

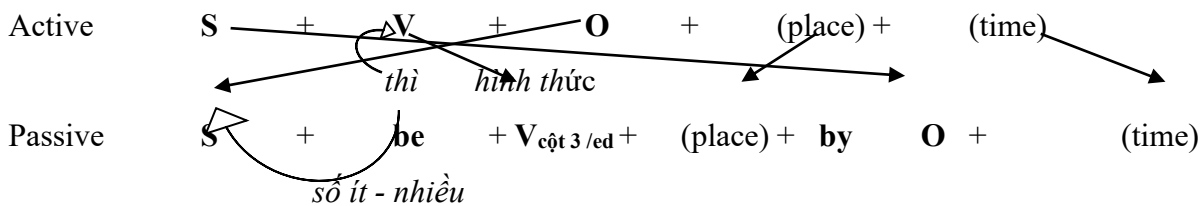
=>We use a gerund after some reporting verbs such as: *suggest, admit, insist on, apologize for, accuse sb of, dream of, prevent sb from, deny, thank sb for, think of, look forward to.*

Eg. "I'm sorry I come late." → I apologized for coming late.

SUBJECT 8- PASSIVE VOICE

I. SÁU THÌ KHÔNG TIẾP DIỄN Ở BỊ ĐỘNG .

Sơ đồ chung



Muốn đổi một câu chủ động sang câu bị động thì phải xác định được chủ từ (S), động từ và túc từ (O) trong câu song làm như sơ đồ. Chú ý động từ chính trong câu chủ động ở thì nào thì "be" ở câu bị động chia theo thì đó.

1. Simple present

S + V + O
S + (is, am, are) + PP by O

Ex: She cleans the floor. → The floor is cleaned by her (Sàn nhà được lau bởi...)

2. Simple past.

S + Ved (cột 2) + O
S + were, was + PP by O

Ex: She cleaned the room yesterday. → The room was cleaned by her yesterday.

3. Present perfect.

S + have, has + PP + O
S + have, has been PP + O

Ex: I have bought the book. → The book have been bought by me.

4. Past perfect

S + had + PP + O
S + had been PP by O

Ex: I had met him before 4 p.m yesterday. → He had been met by me before 4 p.m yesterday.

5. Future simple.

S + will + V + O
S + will be PP by O

Ex: I will buy the bicycle. → The bicycle will be bought by me.

6. Future perfect .

S + will have + PP + O
S + will have been PP by O

Ex: I will have met him by nine. → He will have been met by me

II. SÁU THÌ TIẾP DIỄN Ở THỂ BỊ ĐỘNG

Sơ đồ chung

S + be + V-ing + O

S + be being PP by O

1. Present progressive: S + (is,am,are) + V-ing + O

S + (is,am,are) being PP by O

Ex : He is washing the clothes. → The clothes are being washed by him.

2. Past progressive:

S + (were,was) + V-ing + O

S + (were,was) being PP by O

Ex 1. They were watching the play → The play was being watched by them.

3. Future Present progressive:

S + will be + V-ing + O

S + will be being PP by O

Ex : He will be reading the book. → The book will be being read by him.

III. CÁC CẤU TRÚC KHÁC.

1. S + can,must... + V + O

S + can,must... be PP by O

Ex: 1. She can do the exercises → The exercises can be done by her.

2. S + be going to + V + O

S + be going to be PP by O

3. S + have to,had to + V + O

S + have to,had to be PP by O

4. S + used to + V + O

S + used to be PP by O

5. S + think, know, believe, agree... that + clause

It is /was + PP (của think, know...) that + clause OR S + be + PP + to + V

6. It is + adj + to V + O

It is + adj for + O + to be + PP OR S + be + adj + to be + PP

IV. CAUSATIVE :

Khi muốn nói rằng chúng ta để cho ai/nhờ ai/yêu cầu ai làm việc gì, chứ không tự tay chúng ta làm

Have + sb + Bare = Get + sb + to-inf

Ex : We had them paint our house / We got them to paint our house

We had our house painted / We got our house painted

V. PASSIVE VOICE OF INFINITIVE AND GERUND :

1. Passive voice of infinitive: Verb + to be + PP

-> *Verbs that are followed by an infinitive*: agree, demand, mean, expect, offer, refuse, hope, seem, want, need
*,.....

e.g: The new students hope *to be included* in many of the school's social activities

2. Passive voice of Gerund: Verb (prep) + being + PP

-> *Verbs that are followed by a gerund*: dislike, risk, keep, enjoy, admit, mention, practise,

E.g: You can't count on *being rescued* by your parents every time you get into financial difficulty.

SUBJECT 9- COMPARISONS

1. Equal comparison

S + Verb + as + Adjective/ Adverb + as Noun / Pronoun

My book is as interesting as yours.

His car runs as fast as a race car.

S + Verb (in negative) + as/ so + Adjective/ Adverb + as + S + Verb / Aux

John does not sing so well as his sister does.

2. Comparative form.

S + Verb	Adjective + er	+ than Noun / Pronoun
	Adverb + er	
	more + Adjective/ Adverb	
	less + Adjective/ Adverb	

Eg: *John's grade is higher than his sister's.*

He speaks Spanish more fluently than I do.

3. Superlative

S + Verb the	Adjective / Adverb + est	in + singular count noun of + plural count noun
	most + Adjective/ Adverb	
	least + Adjective/ Adverb	

Eg: *John is the tallest boy in the family.*

That child behaves the most carelessly of all.

Note: The same idea can also be converted in another way.

S + Verb + the same + (noun) + as + Noun / Pronoun

Eg: my house is the same height as his.

4. Double comparatives:

4.1. Càng ngày càng:

a. Short adjectives and adverbs:

* Form:

adj/adv-“er” and adj/adv- “er”

Ex: The days are getting **longer and longer**.

b. Long adjectives and adverbs:

* Form:

more and more + adj/adv

Ex: The game gets **more and more exciting**

4.2. Càng.....càng

a. Short adjectives and adverbs:

*Form:

The + adj/adv- ‘er’ , the adj/adv- “er”

Ex: **The bigger** the room is, **the better** I feel.

b. Long adjectives and adverbs:

* Form:

The more + adj/adv, the more + adj/adv

Ex: **The more difficult** this work is, **the more excited** I feel..

4.3. Nouns and verbs.

* Form:

The more....., the more

Ex: **The more** money he gets, **the more** food he buys.

The more he works, **the more** he earns.

* **Chú :** Ta có thể kết hợp tất cả các hình thức trên với nhau:

Ex: **The more** work he did, **the busier** he became.

The less you think of the story, **the better** you feel

SUBJECT 10 - CONDITIONAL SENTENCES

1. Conditional sentence Type 1:

Example: - If I *have* money, I *will buy* a new bicycle .
- If he works hard, he will pass the exam

a. Form:

If + S + V(present simple subjunctive), S + will/shall/may/can+ V(without to)

b. Use: to express real condition at present

* **Note:** *Unless* = *ifnot*

Example: You will fail the exam **if** you **don't** work hard.
= You will fail the exam **unless** you work hard.

2. Conditional sentence Type 2:

Example: If I were you, I would save money.

a. Form: If + S + V(past simple subjunctive), S + would/could/should/might + V(without to)

Note: Trong câu điều kiện loại 2, động từ “**to be**” thường chia ở dạng số nhiều **were**.

b. Use: Unreal condition at present.

If I *were* you, I *would go* to see the doctor. (*But in fact, I am not you*).

If I *had* much money, I *would buy* a car. (*But in fact, I don't have much money*)

3. Conditional sentence Type 3:

Example: - If he *had been* at the party last night, he *would have met* her.

- If the driver *had driven* more carefully, he *wouldn't have had* the accident.

a. Form:

If + S + V(past perfect subjunctive), S + would/could/might/should + have + V(p.p)

b. Use: Unreal condition in the past.

4. Mixed condition:

Past condition/ Present result

- The first one has a condition in the past and a present result. We use it to express that if something had been different in the past there would be a present result

For example: If we hadn't missed our flight, we'd be in Spain now.

If I had gone with Tito, I would not be so lonely now!

If I had moved to Colombia I might be poor and unhappy now.

The structure: **If + S + past perfect, S would/could/might + bare infinitive**

Present condition/Past result

The next one has a present condition and a past result. we use it to express that due to certain present conditions something already happened in the past.

For example: If I were more diligent, I would have finished my degree at university.

If she **had** enough money, she **could have done** this trip to Hawaii.

SUBJECT 11 - GERUNDS AND INFINITIVES

I. GERUND

1. Chức năng:

- ☐ Là chủ ngữ của câu: Dancing bored him
- ☐ Bỏ ngữ của động từ: Her hobby is painting
- ☐ Là bỏ ngữ: Seeing is believing
- ☐ Sau giới từ: He is interested in watching films on Tv.
- ☐ Sau một vài động từ: avoid, mind, enjoy.....

2. Một số cách dùng đặc biệt:

a. Verb + V-ing: Danh động từ theo sau một số động từ:

Admit: thú nhận	Anticipate: trông mong, mong đợi
Avoid: tránh	Appreciate: tán thành
Consider: xem xét	Delay: hoãn lại
Defer: trì hoãn	Deny: từ chối
Detest: ghét	Dislike: không thích
Dread: sợ	Enjoy: thích thú
Escape: trốn thoát	Excuse: thứ lỗi
Fancy: đam mê	Finish
Forgive: tha thứ	Like: thích
Love: yêu thích	Imagine: tưởng tượng
Involve: dính líu, liên quan	Keep: giữ, tiếp
Mind: phiền	Miss: lỡ, nhớ
Mention: đề cập	Pardon: tha thứ, tha lỗi
Prefer	Prevent: ngăn ngừa
Postpone: hoãn lại	Practice: thực hành
Prevent	Propose (= suggest)
Quit: từ bỏ	Recollect: nhớ lại
Resent: căm thù	Recall: gợi nhớ/ recollect
Resume: cho rằng	Resist : kháng cự, ngăn cản
Risk : mạo hiểm	Remember/ forget
Suggest: gợi ý	Stop/ begin/ start

Understand: hiểu

Discuss: thảo luận

Hate: ghét

Ex: *He admitted taking the money.*

He detests writing letters.

He didn't want to risk getting wet.

I can't understand his/ him leaving his wife.

Chú ý: *excuse, forgive, pardon, prevent* không trực tiếp theo sau bởi danh động từ mà theo sau bởi:

Possessive adjective/ pronoun + danh động từ hoặc pronoun + preposition + danh động từ

Appreciate thường theo sau bởi tính từ sở hữu hoặc danh động từ ở dạng bị động

Ex: *Forgive my/ me ringing you up so early.*

Forgive me for ringing you up so early.

You can't prevent his/ him spending his own money.

You can't prevent him from spending his own money.

I appreciate your giving me o much of your time./ I appreciate being given this opportunity.

b. common phrasal verbs + V-ing: (sau một số cụm động từ)

carry on, end up, give up, go round, keep on, put off, set about...

Ex: *He gave up smoking last year.*

c. Expression + V-ing: Một số thành ngữ theo sau bởi V-ing

- have fun/ a good time + V-ing : vui vẻ ...

- have trouble/ difficulty + V-ing:

- have a hard time/ difficult time + V-ing

- spend + time/ money + V-ing (present participle)

Ex: *He spends 3 hours studying English every day.*

- waste + time/money + V-ing :

- sit + Danh từ nơi chốn + V-ing : she sat at her desk writing a letter

- stand + danh từ nơi chốn + V-ing

- lie + danh từ nơi chốn + V-ing

- can't help = can't bear = can't stand = can't resist (không thể chịu được)

Ex: *I can't bear hearing his lies*

I can't stand seeing him here

- it is no good / it is no use (vô ích / không có ích) :

Eg: **It's no use phoning him at this time**

- there's no point in ...

- What's the point of...

- to be busy bận rộn My mother **is busy cooking** in the kitchen.

- to be worth đáng This book is **worth reading**

- be use to = get used to = be accustomed to : quen với

- S + prefer + **V-ing** + **to** + V-ing: thích làm gì hơn làm gì = S + would rather Vinf than Vinf

d. go + gerund để chỉ một hoạt động đặc biệt nào đó: (Present participle)

- go fishing

go hunting

go bowling

go jogging

- go shopping

go camping

go sightseeing

go sailing

- go swimming

go dancing

go running

go mountain climbing

- go hiking go birdwatching go boating go canoening

*** Cụm giới từ theo sau bởi V-ing:**

be excited/ worried **about** V-ing

complain	}	about/ of + V-ing	keep (someone)	}	from V-ing
dream			prevent (someone)		
talk			stop (someone)		
think					

apologize	}	for V-ing	believe	}	in V-ing
blame (someone)			be interested		
forgive (someone)			succeed		
be responsible					
thank (someone)					

be tired	}	of V-ing	in addition	}	to V-ing
be waste			look forward		

Ex: I thanked him for helping me. I look forward to meeting you.

*** Preposition +gerund (giới từ +gerund):**

Be interested in (thích thú)	think about (nghĩ về)	apologize for (xin lỗi về)
Insist on (khăng khăng về)	talk about (nói về)	instead of (thay vì)
Be accustomed to	look forward to (mong đợi)	be familiar with
be / get used to quen /thích nghi với		

Ex: I'm interestd in reading books.

3. The perfect gerund: Form: having Vpp

The perfect gerund được sử dụng thay the present form of gerund (V-ing) khi chúng ta đề cập tới một hành động đã hoàn tất trong quá khứ:

Ex: He was accused of having stolen her money. He denied having been there.

4. The passive gerund: Form: being + past participle (present)

Having + been + Vpp (past)

Ex: She hates **being called** a dull.

The mountain climbers are in danger of **being killed** by an avalanche.

I am interested in **being given** money by my mother.

He was punished by **being sent** to bed without any supper.

The safe showed no signs of **having been touched**.

II. INFINITIVES WITH TO:

1. Chức năng:

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- Làm chủ ngữ của câu: (cùng với các động từ: appear, seem, be)

Ex: To save money now seems impossible. = It seems impossible to save money (more usual)

- Làm bổ ngữ của động từ (be): *Ex: His plan is **to keep** the affair secret.*

- Làm tân ngữ của động từ: *Ex: He wants to play*

- Chỉ mục đích: *He learns English **to sing English songs**.*

- Sau một số tính từ:

<p>1) Dạng 1: V + TO</p> <p>INFINITIVE : Một số động từ theo sau là to infinitive</p> <p>1. afford : cung cấp đủ</p> <p>2. agree : đồng ý</p> <p>3. appear : có vẻ</p> <p>4. arrange: sắp xếp</p> <p>5. ask: hỏi</p> <p>6. attempt: cố gắng</p> <p>7. beg : đề nghị, xin</p> <p>8. care : quan tâm</p> <p>9. claim : cho là, tuyên bố</p> <p>10. consent : đồng ý, tán thành</p> <p>11. decide : quyết định</p> <p>12. demand : yêu cầu</p> <p>13. deserve : xứng đáng</p> <p>14. expect : trông đợi</p>	<p>15. dare : dám</p> <p>16. fail : thất bại</p> <p>17. forget : quên (tương lai)</p> <p>18. hesitate : ngập ngừng</p> <p>19. hope : hy vọng</p> <p>20. learn : học</p> <p>21. manage : xoay xử</p> <p>22. mean : muốn</p> <p>23. need : cần (chủ động, người)</p> <p>24. offer : mời</p> <p>25. plan : dự định, kế hoạch</p> <p>26. prepare : chuẩn bị</p> <p>27. pretend : giả vờ</p> <p>28. promise : hứa</p>	<p>29. refuse : từ chối</p> <p>30. regret : tiếc (tương lai)</p> <p>31. remember : nhớ (tương lai)</p> <p>32. seem : dường như</p> <p>33. struggle : đấu tranh, cố gắng</p> <p>34. swear : thề</p> <p>35. threaten : dọa</p> <p>36. tend : có khuynh hướng</p> <p>37. volunteer : tình nguyện, xung phong</p> <p>38. wait : đợi</p> <p>39. want : muốn (chủ động)</p> <p>40. wish : ao ước</p>
--	--	---

Ex: She learned hard to get good marks

She promised to take me to the zoo.

2) Dạng 2: V + O + TO INFINITIVE

<p>1. advise : khuyên</p> <p>2. allow: cho phép</p> <p>3. ask : hỏi, đòi hỏi</p> <p>4. beg : năn nỉ, xin</p> <p>5. cause : gây ra</p> <p>6. challenge : thách thức, thách đố</p> <p>7. convince : thuyết phục</p> <p>8. dare : dám</p> <p>9. encourage :khuyến khích</p> <p>10. expect : trông đợi</p>	<p>16. need : cần</p> <p>17. tempt : cám dỗ</p> <p>18.intend : dự định</p> <p>19. order : ra lệnh</p> <p>20. permit : cho phép</p> <p>21. persuade : thuyết phục</p> <p>22. remind : nhắc lại</p> <p>23. require : yêu cầu</p> <p>24. recommend : khuyên</p> <p>25. teach : dạy</p>	<p>31. would like : thích</p> <p>32. would prefer : thích</p> <p>33. appoint : chỉ định ai làm gì</p> <p>34. charge : giao nhiệm vụ</p> <p>35. choose : lựa chọn</p> <p>36. compel : cưỡng bách</p> <p>37. defy : thách</p> <p>38. desire : ao ước, thèm</p> <p>thường</p> <p>39. direct : hướng dẫn, chỉ huy</p>
--	---	---

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

11. forbid :	cấm	26. tell :	bảo	40. implore :	yêu cầu
12. force :	bắt buộc	27. urge :	thúc giục, thuyết phục	41. provoke :	xúi giục
13. hire :	thuê, mướn	28. want :	muốn	42. Teach, explain, know, understand, discover, consider, think, believe + how + to inf :	chỉ cách thức
14. instruct :	chỉ dẫn	29. warn :	cảnh báo		
15. invite :	mời	30. help :	giúp đỡ		

Ex: She **advised** me to go to the English Club.

*** NOTES :**

+ **allow / permit / advise/ recommend/ encourage + object + to infinitive**

Ex: She doesn't allow me to smoke in her room

+ **allow/ permit/ recommend/ encourage/ advise + gerund**

Ex: She doesn't allow smoking in her room

3. To infinitive sau một số tính từ:

a) Trong cấu trúc sau: IT + BE + ADJECTIVE + TO INFINITIVE

Ví dụ:

- It's **difficult** to find their house Thật khó tìm ra nhà của họ
- It's **dangerous** to drive fast Lái xe nhanh thì nguy hiểm.
- It's **important** to learn English Học tiếng Anh thì rất quan trọng

*** Có hai dạng tương đương như sau:**

= **To infinitive + be + Adjective**
Gerund

Ví dụ:

Ex: It's exciting **to play** football Chơi bóng đá thật thú vị.

= **to play** football is exciting = **playing** football is exciting

b) To infinitive sau 1 số tính từ: Able, unable, happy, delighted (vui vẻ), easy, lovely, glad, sorry, eager (háo hức), amazed (ngạc nhiên), pleased (hài lòng), disappointed, surprised, willing (sẵn lòng), certain (chắc chắn)

Trong cấu trúc:

*** S + be/ get/ look/ seem/ become...+ too + Adj +(for O) + to infi.**

S + V (thường) + too + Adv +(for O) + to infi.

Ex: *The water in this glass is too hot to drink. This coffee is too hot for me to drink.*

He runs too slowly to catch the bus.

*** S + be + Adj + enough (for O) + to infi.**

S + V (thường) + Adv + enough (for O) + to infi.

Ex: *He is old enough to get married. He's intelligent enough to get good marks.*

They speak slowly enough to understand.

*** so + adjective + as + infinitive**

Ex: *He was so foolish as to leave his car unlocked.*

***It + cost/ take + O + to infinitive...**

Ex: *It would cost millions/ take years to rebuild the castle.*

c) Sau một số từ để hỏi: Verb + how/what/when/where/ which/why + infinitive

Những động từ sử dụng công thức này là **ask, decide, discover, find out, forget, know, learn, remember, see, show + object, think, understand, want to know, wonder.**

Ex : *He discovered how to open the safe. I found out where to buy fruit cheaply.*

She couldn't think what to say I showed her which button to press.

She wondered whether to write or phone.

d) Chỉ mục đích:

Ex: *He tried to study hard in order to / so as to/ to pass every exam*

e) Noun + to infinitive (replace a relative clause)

Ex: 1. *I have many things which I must do/ to do*

2. *She is always the last to go/ who goes*

f) S + V + Đại từ bất định + To V (anywhere, anybody, anything, somebody, something, somewhere, nobody, nothing, nowhere, everything, everybody, everywhere)

Ex: *Is there anywhere to go? He has got nothing to eat*

g) Thay cho một mệnh đề quan hệ:

- Động từ nguyên thể có thể được sử dụng sau **the first, the second..., the last, the only** và thỉnh thoảng sau so sánh hơn nhất

Ex: + *He loves parties; he is always the first who comes and the last who leaves.*

= *He loves parties; he is always the first to come and the last to leave*

+ *He is the second one to be killed in this way.*

4) Dạng 3: V + TO INFINITIVE/ GERUND (một số động từ theo sau bởi to infinitive and gerund)

a. Nhóm 1: V + to Infinitive / Gerund (không khác nghĩa)

- begin	bắt đầu	- prefer	thích .. hơn	- can't stand
- start	bắt đầu	- hate	ghét	- can't bear
- continue	tiếp tục	- love	yêu thích	- intend
- like	thích	- bother	làm phiền	

Các động từ trên có thể được theo sau bởi to Infinitive hoặc Gerund mà ý nghĩa hệt nhau- không đổi.

Ex: He **began to laugh**= He **began laughing**

Chú ý :

+ Không nên dùng: It's beginning raining Nên nói: It is begining to rain

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

+ Động từ nguyên mẫu thường mang ý nghĩa của một mục đích, một dự tính trong tương lai, trong khi danh động từ mang ý nghĩa một kinh nghiệm sẵn có. Cách sử dụng chúng đôi khi rất tinh tế như sau:

Eg: - I like to meet the public (Tôi thích gặp công chúng – Tôi thấy nên gặp, cần gặp → dự định)

- I like meeting the public (Tôi thích gặp công chúng. Tôi thấy vui khi gặp và tôi luôn làm thế).

b. Nhóm 2: V + infinitive / Gerund (khác nghĩa)

remember, forget, regret, try, stop, need, go on

*** NEED**

Need to do = it is necessary to do :cần phải làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa chủ động)

Need doing = need to be done: cần phải được làm (động từ nguyên mẫu mang nghĩa bị động)

Ex: Tom **needs to work** harder. (It is necessary for Tom to work harder.)

The grass in front of the house **needs cutting**. (The grass in front of the house needs to be cut.)

*** STOP**

Stop to do = *stop in order to do* : dừng lại để làm việc gì khác

Stop doing = *not to do something any longer* : dừng làm việc gì đó (đang làm)

Ex: They **stopped to look** at the pictures.

They **stopped smoking** because it is bad for their health.

*** REGRET/ REMEMBER/ FORGET:**

Remember/forget/regret + to V: nhớ/quên/tiếc sẽ phải làm gì (ở hiện tại và tương lai)

Ex:

+ *Remember to send this letter (hãy nhớ gửi bức thư này). Don't forget to buy flowers (đừng quên mua hoa đấy)*

+ *I regret to inform you that the train was canceled (tôi rất tiếc phải báo tin cho anh rằng chuyến tàu đã bị hủy bỏ)*

Remember/forget/regret + Ving: nhớ/quên/tiếc đã làm gì (ở quá khứ).

Ex: *I paid her \$2. I still remember that. I still remember paying her \$2 (tôi nhớ đã trả cô ấy 2 đô la).*

She will never forget meeting the Queen (cô ấy không bao giờ quên lần gặp nữ hoàng)

He regrets leaving school early. It is the biggest mistake in his life.

*** TRY**

Try to do : cố gắng làm

Try doing : thử làm

Ex: She **tries to pass** the entrance exam to the college of pharmacy.

I've got a terrible headache. I **try taking** some aspirins but they didn't help.

*** GO ON:**

Go on doing s.th. : tiếp tục làm cùng một việc gì đó.

Go on to do s.th. : làm hay nói việc gì khác

Ex: The Minister went on talking for two hours.

We must change our ways. We can't go on living like this.

After discussing the economy, the Minister went on to talk about foreign policy.

* **MEAN**

Mean + to V = intend to V: dự định làm gì đó

Mean + V-ing = involve: bao gồm, bao hàm, có nghĩa là

III. BARE INFINITIVE (INFINITIVE WITHOUT TO)

1. Sau các động từ như: make, help, let:

a. Cấu trúc với MAKE

S + MAKE/MADE + O + Vo . (Câu chủ động)

S + BE + MADE + TO Vo + BY O. (Câu bị động)

EX: What makes you laugh? She made me cry. I was made to study hard. She is made to be sad.

b. Cấu trúc với HELP: S + HELP + O + Vo

EX: Please help me carry this heavy bag.

c. Cấu trúc với LET:

S + LET + O + Vo (Chủ động)

S + BE + LET + Vo (bị động)

LET'S + Vo ...(chúng ta hãy...)

EX: We let him go. He lets me sit down. Let's go out for a walk.

2. Được dùng sau động từ giác quan như see, hear, feel, notice, taste, smell,

Ex: We incidentally saw the plane crash into the mountain.

The man noticed his assistant leave work earlier than usual.

* **Chú ý:**

Feel, hear, see, watch, smell , find + O + Ving (present participle): bắt gặp ai đó đang làm gì

Feel, hear, see, watch, smell , find + O + bare inf. : thấy ai đó đã làm gì

+ Được dùng sau động từ *let* và *help*.

Ex: My brother let me use computer.

The parents helped their children set up the tent.

+ Được dùng sau các động từ khuyết thiếu và trợ động từ: can, could, will, shall, would, should, used to, had better, need, ought to, do, did ...

+ Trong cấu trúc: would rather + bare infinitive/ had better

Ex: I can speak 3 languages

You'd better to study harder.

3. Sau các động từ như: had better, would rather, have to, used to.

Eg: We would rather wait till tomorrow.

You had better put your money in the bank.

4. NEED (cần) , NEEDN'T (không cần thiết)

S (người) + need + toVo

S (vật) + need + VING/ TO BE VED/ V3

S + NEEDN'T + Vo

EX: Mai needs to buy some salt and sugar.

This car needs repairing/ to be repaired.

She needn't walk to work, she has a bike.

I. Some common verbs followed by the Gerund

avoid	practise	imagine	enjoy	appreciate*
escape	keep	fancy	detest	understand*
deny	finish	mind	resent	excuse*
mention	delay	miss	recall	forgive*
suggest	postpone	risk	recollect	pardon*
can't help (stand, resist, face)				

E.g.: We must avoid hurting other people's feelings

James suggested going to the movies

I can't stand seeing you bite your nails

+NOTE: The verbs marked (*) are nearly always followed by a possessive Adj / noun in the Possessive case + Gerund.

E.g.: Please excuse (forgive, pardon) my disturbing you.

II. Some common verbs followed by the Infinitive:

afford	choose	help	offer	swear
agree	decide	hesitate	prepare	threaten
appear	expect	hope	pretend	undertake
arrange	fail	learn	promise	want
ask	happen	manage	refuse	wish

E.g.: He agreed to come with us.

She chose to stay at home that evening.

They promised not to be late

III. Some common verbs followed either by the Gerund or the Infinitive

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

***Group 1:** Either the gerund or the Infinitive may be used after these verbs, but there is often a difference of meaning.

begin	like	remember	intend
start	love	forget	propose
continue	adore	prefer	mean
cease	dislike	dread	omit
stop	hate	regret	can't bear

E.g.: He began to see the truth.

I must remember to post the letter.

I remember seeing her when I was a little girl.

***Group 2:** The Gerund or a Personal object + Infinitive follows these verbs in the active voice; in the passive voice only the Infinitive is used.

advise	allow	forbid	require
admit	consider	permit	

E.g.: He doesn't allow talking in this room.

He doesn't allow us to talk in this room.

We aren't allowed to talk in this room

***Group 3:** The *Gerund* used after these verbs in equivalent to the Passive Infinitive. (The gerund is the only form used after TO BEAR)

need	want	require	deserve	bear
------	------	---------	---------	------

E.g.: My shirt needs mending (needs to be mended)

❖ OTHER USES OF THE GERUND AND THE INFINITIVE

I. The Gerund is used after Prepositions and after nearly all two – word verbs:

E.g.: I'm tired of meeting the same people every day.

People can't live without eating and drinking.

***NOTE:** The Infinitive, general without TO, is used after the Prepositions BUT, EXCEPT, THAN and TO (in BE ABOUT TO, OUGHT TO, USED TO)

E.g.: He did nothing else than laugh.

I used to live alone, but I don't know.

II. The Gerund is used after these expressions :IT'S NO GOOD , IT'S NO USE , IT ISN'T WORTHWHILE , BE WORTH , BE NEAR , BE BUSY , FEEL LIKE , THERE IS (NO , LITTLE , MUCH , NOTHING LIKE)

E.g.: It's no good talking to him.

She was very near dying

III. The Gerund may follow Possessive Adjectives (MY, YOUR, HIS) and nouns in the Possessive case. These Adjectives and nouns are the subject of the Gerund.

E.g.: His having won the prize made him very happy.

Would you mind my opening the window?

IV. The Infinitive with TO is used after most Intransitive verbs to express a purpose, an intention or a result.

E.g.: We stopped to have a rest.

You will live to regret it.

V. The Infinitive is used after most Transitive verbs in the pattern S + V + O + infinitive

E.g.: I forbid you to go there again.

*** NOTE :** The Infinitive without TO is used after verbs of Perception (SEE , HEAR , WATCH , FEEL , SMELL , NOTICE , OBSERVE ...) and such verbs as LET , MAKE , HAVE .

E.g.: Did you see him go out?

VI. The Infinitive with TO is used after HOW, WHEN, WHERE, WHAT, WHICH, as the equivalent of noun clauses.

E.g.: Would you please show me how to do this?

VII. The Infinitive with TO is used after Nouns, Indefinite, Pronouns, Adjectives and Adverbs as their Modifier.

E.g.: You are very kind to say so.

One is never too old to learn.

SUBJECT 12 - CONJUNCTIONS

I. CLAUSES OF CONCESSION

1. Form:

Though/Although/Even though + A clause (S + V)
In spite of / Despite + Noun phrase/Gerund

2. Examples:

1. *Though* he is rich, he is not happy.

In spite of his money, he is not happy.

2. She decided to accept the job *despite* the low salary.

Though the salary is low, she decided to accept the job.

*** Note:** Remember that **but** is never used with **though**, **although** or **even though**.

- Ask for some more examples from Ss with the above linking words.

II. CLAUSES OF REASONS

1. Form: The concept of clause can be express by:

Since	} + A Clause =	As a result of
As		On account of + Noun/Gerund
Because		Due to
		Because of

2. Examples:

I couldn't get to work **because** *I was ill*.

(= I couldn't get to work **because of** *my illness*.)

- Ask for some more examples from Ss with the above linking words.

III. coordinating conjunctions: or, but, nor, yet, however, but, therefore and so

1. However, but, yet : Dùng để nối 2 mệnh đề đối lập

E.g. The test was easy. *However* I couldn't finish it.

- The test was easy, *but* I couldn't finish it.

- John plays basketball well, *yet* his favorite sport is badminton.

- The visitors complained loudly about the heat, *yet* they continued to play golf every day.

2. Therefore, So, for: Nối 2 mệnh chỉ nguyên nhân và kết quả.

- *Therefore* đứng sau dấu(.) và (;)

- "*So*" đứng sau dấu (,)

Eg: He hadn't studied hard. *Therefore* he failed the exams.

He hadn't studied hard, *so* he failed the exams.

- Ask for some more examples with **therefore** and **so** from Ss.

- John thought he had a good chance to get the job, *for* his father was on the company's board of trustees.

- Most of the visitors were happy just sitting around in the shade, *for* it had been a long, dusty journey on the train.

IV. Correlative Conjunctions: Some conjunctions combine with other words to form what are called correlative conjunctions. They always travel in pairs, joining various sentence elements that should be treated as grammatically equal.

- She led the team not only in statistics but also by virtue of her enthusiasm.
- Polonius said, "Neither a borrower nor a lender be."
- Whether you win this race or lose it doesn't matter as long as you do your best.

both . . . and	neither . . . nor
not only . . . but also	whether . . . or
not . . . but	as . . . as
either . . . or	

1. both ... and ...

E.g. She is *both* intelligent *and* beautiful (adj)

Both his brother and *he* are students (nouns)

* *Note*: Trong câu sử dụng “Bothand...” thì động từ phải chia ở dạng số nhiều.

- Ask for some more examples with **both** **and** from Ss.

2. not only.... but (also)

e.g. *Not only* workers *but (also)* farmers take part in the strike

He studies *not only* Japanese *but (also)* Chinese.

**Note*: Trong câu sử dụng “Not onlybut also...” thì động từ phải chia phù hợp với chủ ngữ đứng trước nó.

E.g. *Not only* does he speak English *but also* speaks German.

E.g. *Not only* his friend *but also* his brother gives him presents

- Ask for some more examples with **not only** **but (also)** from Ss.

3. either.... or....

E.g. *Either* you *or* your friend is responsible for the damage.

My brother likes *either* football *or* volleyball.

- Ask for some more examples with **either** **or** from Ss.

4. neither ... nor....

E.g. She likes *neither* tea *nor* coffee.

Neither Tom *nor* his friends want to go camping.

Neither Tom *nor* Tim wants to go camping

5. Inversion

E.g 1. My mother doesn't like drinking coffee, I don't like, either.

My mother doesn't like drinking coffee, **neither do** I.

E.g 2. Linh is interested in learning English. I am interested in learning English, too.

Linh is interested in learning English, **so am** I.

E.g 3. Not only did they take care of me, but they also treated me as if I were their own daughter.

*** When a clause with neither or nor is used after a negative clause, we invert the subject and the verb after neither and nor:**

E.g 4. He **hadn't** done any homework, **neither** had he brought any of his books to class.

E.g 5. We **didn't** get to see the castle, **nor** did we see the cathedral.

SUBJECT 13 - INVERSIONS

General Introduction :

Trong cuộc sống, chúng ta thường sử dụng những mẫu câu theo một trật tự thông thường, Tuy nhiên, để nhấn mạnh ý cần nói, chúng ta có thể thay đổi trật tự của câu nhưng không làm biến đổi nghĩa của câu, người ta gọi đó là “đảo ngữ”.

I. Definition and Function:

- *Đảo ngữ là dạng câu đặt trợ động từ (Aux) or (TOBE) or trạng từ (Adv) lên đầu câu để nhấn mạnh yếu tố quan trọng muốn đề cập trong câu.*

- *Đảo ngữ là loại câu thường gặp cả trong giao tiếp và văn viết trong tiếng Anh.*

- *Đảo ngữ có nhiều dạng và câu hỏi trong tiếng Anh cũng là một dạng đảo ngữ.*

II. Kinds of inversion: Đảo ngữ xảy ra với các dạng sau đây :

1. Đảo ngữ với trạng từ phủ định: Các trạng từ phủ định như:

- Seldom (hiếm khi)
- Never (không bao giờ)
- Hardly (hầu như không)
- Little (ít khi, hiếm khi)
- Hardly ever (hầu như không bao giờ)
- rarely: hiếm khi
- scarcely: hiếm khi

Form: Trạng từ phủ định + trợ động từ + S + V

Ex: He rarely goes to the library. → **Rarely** does Jane go to the library.

Ex: They seldom eat meat. → Seldom do they eat meat.

Ex: I will never forget them. → Never will I forget them.

Note: Việc sử dụng trợ động từ phụ thuộc vào thì của câu.

Ex: với HIỆN TẠI ĐƠN và QUÁ KHỨ ĐƠN khi đã mượn trợ động từ (DO, DOES, DID), Động từ chính của câu luôn là NGUYÊN THỂ.

2. Đảo ngữ với nhóm từ chứa “NO” :

Form: Trạng từ chứa “No” + Aux + S + V

Các nhóm từ chứa “no” bao gồm:

Ex: For no reason will we surrender.

Ex: No longer does he work here .

3. Đảo ngữ với So and such:

a. **Đảo ngữ với So:** S + Be + **So + Adj** + That + Clause (s + v + o)

S + Verb + So + Adv + That + Clause (s + v + o)

Form 1: **So + Adj + Be + S + That + Clause (s + v + o)**

Form 2: **So + Adv + Aux + S + V + That + Clause (s + v + o)**

Ex: She is so beautiful that she can become The Miss World.

So beautiful is she that she can become The Miss World.

Ex: He drove so quickly that the police couldn't catch him.

So quickly did he drive that the police couldn't catch him.

b. Đảo ngữ với Such:

Cách dùng của such : **Such + a/an + adj + N + that + Clause**

Inversion: **Such + tobe + (a/an) + adj + N + that + clause**

or: **Such + (a/an) + adj + N + tobe + S + that + clause**

Ex: - Such is a beautiful dress that I want to buy it.

- Such a beautiful dress is that I want to buy it.

Ex: - Such is a beautiful girl that all boys love her.

or: - Such a beautiful girl is she that all boys love her.

NOTE : - **Such + a/an + adj + N + that + Clause**

= So + adj + a/an + N + That + Clause

Ex: It was so hot a day that we decided to stay indoors.

= It was such a hot day that we decided to stay indoors.

- So much/great + that + clause = Such that + clause

4. Đảo ngữ với nhóm từ chứa “only”:

- Cấu trúc với các nhóm từ chứa “only” sau:

Form: Các cụm từ chứa “only” + trạng từ + trợ động từ + S + V

+ only once: chỉ 1 lần

+ only later: chỉ sau đó

+ only in this/ that way: chỉ bằng cách này/ cách đó

+ only after + V.ing/N : chỉ sau khi

+ only by + V.ing/N: chỉ bằng cách, bằng việc

+ only with + N: chỉ với

+ only then: chỉ sau đó

+ only + giới từ + thời gian: chỉ vào lúc

Ex: Only by working hard can you make a lot of money.

- Cấu trúc với các cụm từ chứa “only” sau:

Form: **Các cụm từ chứa “only” + S1 + V1 (+O1) + Aux + S2 + V2**

+ only when: chỉ khi

+ only after: chỉ sau khi

+ only if: chỉ nếu mà

Ex: Only when they broke up did he understand his love for her.

- Cấu trúc với “not only...but also” (không những... mà còn):

Not only + Aux + S1 + V1 + but + S2 + also + V2

Ex: Not only does he play football well, but he also studies well.

5. Đảo ngữ với trạng từ chỉ địa điểm:

Các trạng từ chỉ địa điểm + V + S

+ here: ở đây

+ there: ở đó

+ giới từ (on/in/at/...) + địa điểm

Ex: - Here had an accident.

- There came the guests.

- In the kitchen was a ghost

Note : Trường hợp chủ ngữ là các đại từ nhân xưng như I, you, we, they, he, she, it, cấu trúc sẽ như sau:

Trạng từ chỉ địa điểm + S + V

Ex: - There they are.

- Here we are

6. Đảo ngữ với các trạng từ chuyển động:

- round and round: vòng quanh

- to and fro: đi đi lại lại

- up and down: lên lên xuống xuống

- away: rời xa

- off: rời xa

Form: => **CÁC CỤM NÀY + ĐỘNG TỪ + S**

Ex: - Round and round flies the bird.

* Note: nếu như CHỦ NGỮ LÀ 7 ĐẠI TỪ NHÂN XƯNG (I, WE, YOU, THEY, HE, SHE, IT)

cấu trúc sẽ là: => **TRẠNG TỪ + S + V**

Ex: - Away ran the thief. => Away he ran.

7. Cấu trúc đảo ngữ với các nhóm từ kết hợp:

- No sooner than (vừa mới ... thì.....)

- Hardly/Scarcely/barely..... when... (vừa mới ... thì.....)

No sooner + had + S + Vpp + than + S + V2/ed

Hardly/ Scarcely /barely + had + S + Vpp + when + S + V2/ed

Ex: - No sooner had I studied than it cut off the power.

Or: - Hardly had I studied when it cut off the power.

8. Cấu trúc đảo ngữ với “not until / till”: (mãi cho đến khi ... thì mới)

Not until/ till + thời gian / clause(S1 +V1) + Aux + S2 + V2

Ex: - Not until 10 a.m did I eat breakfast. - Not until I went to bed did I remember the task.

9. Đảo ngữ với câu điều kiện:

Type 1: SHOULD + S + Bare Inf , S + WILL + Bare Inf

Ex: - Should she come late, he will beat her.

Note : Nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ.

Type 2: WERE + S + TO + V-inf , S + WOULD + V-inf

Ex: - Were I to quit the job, I wouldn't have enough money.

Nếu phủ định thì cho NOT sau chủ ngữ.

- Nếu sau nó là Danh or Tính từ thì bỏ cụm (To V-inf) .

Ex: Were I you, I would go home at once.

Type 3: HAD + S + Vpp, S + WOULD + HAVE + Vpp.

Ex: Had you listened to what I was saying, you would have known how to get out of your trouble.

10. đảo ngữ với neither; Neither + Auxiliary + S + V (inf)

VD: Neither did she clean the house nor fold the clothes.

Neither did I go to school nor stay at home that morning.

SUBJECT 14 -TAG QUESTIONS

- Câu hỏi đuôi là câu hỏi mà người ta dùng trợ động từ lấy đặt ở cuối câu để hỏi.

FORMS:

Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định: Affirmative, negative ?

Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định: Negative, affirmative ?

- Trong câu hỏi đuôi: Khi lên giọng ở cuối câu hỏi thì mới là một câu hỏi thật sự và bạn muốn nhận được câu trả lời.

STRUCTURES:

1. Present Simple of TO BE: (am / is /are)	- Nam is not very kind , is he ?
Present simple of ordinary verbs : Auxiliaries (DO/DOES)	- They don't like music , do they ?
2. present continuous : (am / is /are)	- You are learning hard for your next exams, aren't you ?
3. Past Simple of To Be : WAS or WERE:	- Lan was selfish , wasn't she?
Past simple of ordinary verbs: DID	- you didn't come here last night, did you?
4. Past continuous : WAS or WERE:	- She was watching Tv at 7:00 P. m yesterday, wasn't she ?
5. Present perfect or present perfect continuous : Auxiliaries HAVE or HAS	

- They have just left, haven't they?	- She has already had dinner, hasn't she?
6. Past perfect or past perfect continuous : Auxiliary : Had	- He hadn't met you before 2000, had he ?
7. All Future tenses : Auxiliary : Will (except Be going to)	- They will come , won't they ?

B. Đối với động từ đặc biệt :

Là các động từ khi chuyển sang câu phủ định ta thêm NOT vào sau **động từ**, khi chuyển sang nghi vấn đưa chính động từ này lên trước chủ ngữ của câu .

Affirmative, negative ?

S + special verb..... , special verb + not + S?

Ex: You are a student, aren't you? She has just bought a new bicycle, hasn't she?

Negative, affirmative ?

S + special verb + not....., special verb + S?

Ex: - You aren't a student, are you? She hasn't bought a new bicycle, has she?

C. Đối với động từ khiếm khuyết (modal verbs)

Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

S + modal verb....., modal verb + not + S?

Ex: He can speak English, can't he? Lan will go to Hue next week, won't she?

Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

S + modal verb + not....., modal verb + S?

Ex: He can't speak English, can he? Lan won't go to Hue next week, will she?

số trường hợp đặc biệt

Đối với động từ khiếm khuyết (modal verbs)

Câu giới thiệu khẳng định, phần hỏi đuôi phủ định.

S + modal verb....., modal verb + not + S?

Ex: He can speak English, can't he? Lan will go to Hue next week, won't she?

Câu giới thiệu phủ định, phần hỏi đuôi khẳng định

S + modal verb + not....., modal verb + S?

Ex: He can't speak English, can he? Lan won't go to Hue next week, will she?

Một số trường hợp đặc biệt

1. Câu giới thiệu dùng "I am", câu hỏi đuôi là "aren't I ?" và "I am not", "am I" ?

Ex: I am a student, aren't I ?

2. Câu giới thiệu dùng Let's, câu hỏi đuôi là "Shall we ?"

Ex: Let's go for a picnic, shall we ?

3. Chủ ngữ là những đại từ bất định chỉ người “ Everyone, someone, anyone, no one, nobody...” câu hỏi đuôi là “they”

Ex: - Somebody wanted a drink, didn't they?

- Nobody phoned, did they?

4. Chủ ngữ là “nothing” thì câu hỏi đuôi dùng “it”. Và Nothing là chủ ngữ có nghĩa là mệnh đề giới thiệu đang ở dạng phủ định, câu hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

Ex: Nothing can happen, can it ?

5. Trong câu có các trạng từ phủ định và bán phủ định như: never, seldom, hardly, scarcely, little... thì câu đó được xem như là câu phủ định – phần hỏi đuôi sẽ ở dạng khẳng định.

Ex: He seldom drinks wine, does he ?

6. Câu đầu có : It seems that + mệnh đề, lấy mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi

Ex: It seems that you are right, aren't you ?

7. Chủ ngữ là mệnh đề danh từ, dùng “it” trong câu hỏi đuôi

Ex: What you have said is wrong, isn't it ?

Why he killed himself seems a secret, doesn't it ?

8. Sau câu mệnh lệnh cách (Do.../Don't do v.v...), câu hỏi đuôi thường là ... will you?:

Ex: - Open the door, will you ?

- Don't be late, will you ?

9. Câu đầu là I WISH, dùng MAY trong câu hỏi đuôi

Ex: I wish to study English, may I ?

10. Chủ từ là ONE, dùng you hoặc one trong câu hỏi đuôi

Ex: One can be one's master, can't you/one?

11. Câu đầu có MUST, must có nhiều cách dùng cho nên tùy theo cách dùng mà sẽ có câu hỏi đuôi khác nhau:

- Must chỉ sự cần thiết: => dùng needn't

Ex: They must study hard, needn't they?

- Must chỉ sự cảm đoán: => dùng must

Ex: You mustn't come late, must you ?

- Must chỉ sự dự đoán ở hiện tại: => dựa vào động từ theo sau must

Ex: He must be a very intelligent student, isn't he?

- Must chỉ sự dự đoán ở quá khứ: => dùng là have/has

(trong công thức must +have+Vpp)

Ex: You must have stolen my bike, haven't you?

12. Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ, ta dùng is, am, are

Ex: What a beautiful dress, isn't it?

How intelligent you are, aren't you?

13. Câu đầu có I + các động từ sau: think, believe, suppose, figure, assume, fancy, imagine, reckon, expect, seem, feel + mệnh đề phụ, lấy mệnh đề phụ làm câu hỏi đuôi.

Ex: I think he will come here, won't he?

Ex: I don't believe Mary can do it, can she?

Lưu ý MĐ chính có not thì vẫn tính như ở MĐ phụ. Cùng mẫu này nhưng nếu chủ từ không phải là I thì lại dùng mệnh đề đầu làm câu hỏi đuôi.

Ex: She thinks he will come, doesn't she?

14. USED TO: từng (diễn tả thói quen, hành động thường lặp đi lặp lại trong quá khứ).

Trường hợp này, ta cứ việc xem USED TO là một động từ chia ở thì quá khứ. Do đó, câu hỏi đuôi tương ứng chỉ cần mượn trợ động từ DID

Ex: She used to live here, didn't she?

15. Had better: thường được viết ngắn gọn thành 'D BETTER, nên để khiến ta lúng túng khi phải lập câu hỏi đuôi tương ứng. Khi thấy 'D BETTER, chỉ cần mượn trợ động từ HAD để lập câu hỏi đuôi.

Ex: He'd better stay, hadn't he?

16. WOULD RATHER: thường được viết gọn là nên cũng dễ gây lúng túng cho bạn. Chỉ cần mượn trợ động từ WOULD cho trường hợp này để lập câu hỏi đuôi.

Ex: You'd rather go, wouldn't you?

SUBJECT 15 - WORD FORMATION

Bài tập cấu tạo từ thường kiểm tra tất cả các dạng từ loại như danh từ, tính từ, trạng từ, động từ. Để làm tốt dạng bài tập này, trước hết cần phải có một vốn từ vựng phong phú. Khi học một từ mới, nên học tất cả các từ loại liên quan, bao gồm cả tiền tố (prefixes) hoặc hậu tố (suffixes) cấu tạo từ trái nghĩa.

Ex: succeed(v), success(n), successful(adj), successfully(adv), unsuccessful(adj), unsuccessfully(adv)

* Khi lựa chọn đáp án đúng cho bài tập cấu tạo từ ta cần chú ý những điểm sau:

- Xác định từ loại của từ cần tìm
- Danh từ cần tìm số ít hay số nhiều
- Động từ trong câu chia ở thì nào, theo chủ ngữ số ít hay số nhiều

- Đáp án Cần tìm có nghĩa khẳng định (positive) hay phủ định (negative)
- Nếu đáp án cần tìm là danh từ thì xác định đó là danh từ chỉ người, vật hay sự vật cần cân nhắc về nghĩa trong câu với những từ có cùng từ loại.

Ex: He cycled..... and had an accident.

A. careful B. careless C. carefully D. Carelessly

* Trong tiếng Anh có nhiều từ được sử dụng với những loại từ khác nhau và có nghĩa khác

Ex: a cook (n) đầu bếp → to cook (v) nấu ăn

a graduate (n): sinh viên tốt nghiệp → to graduate (v): tốt nghiệp

I. Compounds:(Từ ghép)

1. Compound nouns:(Danh từ ghép)

Phương thức thông thường nhất là sự ghép tự do hai danh từ với nhau để tạo thành danh từ mới. Cách ghép tự do này có thể áp dụng đối với nhiều trường hợp và danh từ ghép có thể là hai từ hoặc một từ, đôi khi mang một nghĩa mới. Phần lớn danh từ ghép được tạo thành bởi:

Noun + Noun: (danh từ + danh từ) như : a tennis club , a phone bill ,a train journey

Gerund + Noun: (danh động từ + danh từ) như: a swimming pool, a sleeping bag, washing powder

Adjective + Noun:(tính từ + danh từ) như: a greenhouse, a blackboard, quicksilver, a black sheep kẻ hư hỏng

Một số ít danh từ ghép có thể gồm ba từ hoặc nhiều hơn:

merry-go-round (trò chơi ngựa quay) , forget-me-not (hoa lưu li), mother-in-law (mẹ chồng/mẹ vợ)

Danh từ ghép có thể được viết như:

Hai từ rời: book seller (người bán sách), dog trainer (người huấn luyện chó)

Hai từ có gạch nối ở giữa: waste-bin (giỏ rác), living-room (phòng khách)

Một từ duy nhất: watchmaker, schoolchildren, chairman

Trong cấu tạo “danh từ + danh từ”, danh từ đi trước thường có dạng số ít nhưng cũng có trường hợp ở dạng số nhiều như: a vegetable garden, an eye test, a sports shop, a goods train..

b. Compound-Adjectives:(Tính từ ghép)

Tính từ ghép thường gồm hai hoặc nhiều từ kết hợp với nhau và được dùng như một từ duy nhất. Tính từ ghép có thể được viết thành: một từ duy nhất: life+long → lifelong (cả đời), home+sick → homesick (nhớ nhà)

Hai từ có dấu gạch nối ở giữa: after+school → after-school, back+up → back-up/backup (giúp đỡ)

Nhiều từ có dấu gạch nối ở giữa: a two-hour-long test, a ten-year-old boy

Tính từ ghép có thể được tạo thành bởi:

+ **Noun + Adj:** duty-free (miễn thuế), noteworthy (đáng chú ý), nationwide (khắp nước), blood-thirsty (khát máu)

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- + **Noun + Participle**: handmade (làm bằng tay), time-consuming (tốn thời gian), breath-taking (đáng kinh ngạc), heart-broken (đau khổ)
- + **Adv + Participle**: ill-equipped (trang bị kém), outspoken (thẳng thắn), well-behaved (lễ phép), high-sounding (huênh hoang)
- + **Adj + Participle**: good-looking (xinh xắn), easy-going (thoải mái), beautiful-sounding (nghe hay), middle-ranking (bậc trung)
- + **Adj + Noun + ed**: old-fashioned, absent-minded, fair-skinned (da trắng), artistic-minded (có óc thẩm mỹ)

Thay đổi phụ tố: (affixation)

Bằng cách thêm phụ tố (affixation) bao gồm tiền tố (prefixes) vào đầu một từ gốc hoặc hậu tố (suffixes) vào cuối từ gốc ta có cách cấu tạo một hình thái từ mới rất phổ biến trong tiếng Anh.

- Hậu tố tạo động từ:

ise/ -ize: modernize, popularize, industrialize...

ify : beautify, purify, simplify

- Tiền tố phủ định của tính từ

Tiền tố phủ định	Ví dụ
im- (đứng trước tính từ bắt đầu m hoặc p)	immature, impatient
ir- (đứng trước tính từ bắt đầu r)	irreplaceable, irregular
il- (đứng trước tính từ bắt đầu l)	illegal, illegible, illiterate
in-	inconvenient, inedible
dis-	disloyal, dissimilar
un-	uncomfortable, unsuccessful

NOTE: Đối với các tiền tố in-, im-, ngoài ý nghĩa phủ định chúng còn mang nghĩa “bên trong; vào trong” như: internal, income, import...

- Các tiền tố un- và dis- còn được dùng để thành lập từ trái nghĩa của động từ: tie/untie, appear/disappear... hoặc đảo ngược hành động của động từ: disbelieve, disconnect, dislike, disqualify, unbend, undo, undress, unfold, unload, unlock, unwrap...

Ngoài ra ta còn có tiền tố phủ định de- và non: decentralize, nonsense...

- Hậu tố tạo tính từ

- y: bushy, dirty, hairy
- ic: atomic, economic, poetic
- al: cultural, agricultural, environmental
- ical: biological, grammatical
- ful: painful, hopeful, careful

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- less: painless, hopeless, careless
- able: loveable, washable, breakable
- ive: productive, active
- ous: poisonous, outrageous

Hậu tố tạo danh từ :Các hậu tố hình thành danh từ thường gặp.

Suffixes	Meanings	Example
-er	-chỉ người thực hiện một hành động	writer, painter, worker,
-or	-ta còn dùng hậu tố này cho rất nhiều động từ để hình thành danh từ	actor, operator
-er/-or	dùng chỉ vật thực hiện một công việc nhất định	pencil-sharpener, grater, bottle-opener, projector
-ee	chỉ người nhận hoặc trải qua một hành động nào đó	employee, payee
-tion	dùng để hình thành danh từ từ động từ	complication
-sion		admission, donation,
-ion		alteration
-ment	chỉ hành động hoặc kết quả	bombardment, development
-ist	-chỉ người	buddhist, marxist,
-ism	-chỉ hoạt động hoặc hệ tư tưởng (hai hậu tố này dùng cho chính trị, niềm tin và hệ tư tưởng hoặc ý thức hệ của con người)	buddhism, communism
-ist	còn dùng để chỉ người chơi một loại nhạc cụ, chuyên gia một lĩnh vực...	guitarist, violinist, pianist, economist, biologist
-ness	dùng để hình thành danh từ từ tính từ	goodness, readiness, forgetfulness, happiness, sadness, weakness
-hood	chỉ trạng thái hoặc phẩm chất	childhood, falsehood
-ship	chỉ trạng thái, phẩm chất, tình trạng, khả năng hoặc nhóm	friendship, citizenship, musicianship, membership

Sau đây là các tiền tố khác trong tiếng Anh, một số từ có dấu gạch nối.

Prefixes	Meaning	Example
anti-	chống lại	anti-war, antisocial
auto-	tự động	auto-pilot, autography

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

bi-	hai, hai lần	bicycle, bilingual
ex-	trước đây	ex-wife, ex-smoker
micro-	nhỏ bé	microwave, microscopic
mis-	tồi tệ, sai	misunderstand, misinform
mono-	một, đơn lẻ	monotone, monologue
multi-	nhiều	multi-national, multi-purpose
over-	nhiều, quá mức	overdo, overtired, overeat
post-	sau	postwar, postgraduate
pre-	trước	pre-war, pre-judge
pro-	tán thành, ủng hộ	pro-government, pro-revolutionary
pseudo-	giả	pseudo-scientific
re-	lần nữa, trở lại	retype, reread, rewind
semi-	phần nửa	semi-final, semicircular
sub-	bên dưới	subway, subdivision
under-	thiếu, không đủ	underworked, undercooked

Bảng từ loại thông dụng:

Động từ	Danh từ	Tính từ	Trạng từ
accept	acceptance	acceptable, unacceptable	
	advantage ≠ disadvantage	advantaged ≠ disadvantaged advantageous (có lợi)	advantageously
apologize	apology	apologetic	
appreciate	appreciation	appreciative	
attend	attention, attendance	attentive ≠ inattentive	
appear disappear	appearance ≠ disappearance	apparent	apparently
Apply (nộp hồ sơ)	application applicant		
approve disapprove	approval ≠ disapproval		
attract	attraction, attractiveness	attractive ≠ unattractive attracted (bị thu hút)	attractively
Advertise	advertising, advertisement		

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

	,advertiser		
benefit	benefit (lợi ích)	beneficial (có lợi)	
believe	belief believer (tín đồ)	believable ≠ unbelievable	believably ≠ unbelievably
	biology,biologist	biological	biologically
compete	competition,competitor	competitive	competitively
construct	construction	constructive (mang tính xây dựng)	constructively
continue	continuation	continuous ,continual (lặp đi lặp lại, thường xuyên)	continuously continually
contribute	contribution,contributor	contributory ≠ non-contributory	
conserve	conservation, conservationist	conservative	conservatively
create	creation ,creativity ,creator	creative (sáng tạo)	creatively
endanger	danger	dangerous ,endangered	dangerously
develop	development	developed,developing , underdeveloped (chậm phát triển)	
decide	decision,decisiveness (tính quyết đoán)	decisive ≠indecisive	decisively
depend	dependence ≠ independence	dependent ≠ independent	
destroy	destruction ,destructiveness (tính phá hoại)	destructive (có tính chất phá hoại)	destructively
direct	direction , director		
diffe	difference	different ,indifferent	differently
disappoint	disappointment	disappointed,disappointing	disappointingly
economize	economy (nền kinh tế) economics (kinh tế học)	economic (thuộc về kinh tế) economical (tiết kiệm)	economically
educate	education,educator, educationalist (nhà giáo dục)	educational, educated	educationally
employ	employment (việc làm) ≠ unemployment, employer (người chủ) employee (nhân viên)	employed (có việc làm) ≠ unemployed	

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

	environment, environmentalist	environmental	environmentally
excite	excitement	excited ,exciting	excitedly excitingly
experience	experience	experienced ≠ inexperienced	
explain	explanation	explanatory (có tính giải thích)	
afforest (trồng rừng)	forest, afforestation (sự trồng rừng) ≠ deforestation (sự phá rừng)		
harm	harm, harmfulness (tính gây hại) ≠ harmlessness	harmful , harmless	harmfully ≠ harmlessly
hope	hope, hopefulness (tính đầy hi vọng) ≠ hopelessness	hopeful, hopeless (vô vọng)	hopefully hopelessly
inform	information, informer	informative, informed (có hiểu biết)	
imagine	imagination (sự tưởng tượng)	imaginary (không thật, do tưởng tượng) imaginative (giàu trí tưởng tượng)	imaginatively
impress	impression (ấn tượng)	impressive (gây ấn tượng)	impressively
improve	improvement (sự cải thiện)	improved (được cải thiện)	
know	knowledge	knowledgeable (hiểu biết)	knowledgeably
live	life ,lifestyle ,living (sự kiếm sống) livelihood (sinh kế) lifespan = life expectancy	alive (còn sống) lively (sống động) living (đang tồn tại) lifelong (suốt đời) live (trực tiếp) lifelike (giống như thật)	
	major (chính, yếu) ≠ minor (nhỏ, thứ yếu)	majority ≠ minority	
marry	marriage	married ≠ unmarried	
necessitate	necessity (thứ cần thiết)	necessary ≠ unnecessary	unnecessarily
obey	obedience ≠ disobedience	obedient (vâng lời) ≠ disobedient	obediently ≠ disobediently
oppose	opposition ,opponent (đối thủ)	opposed,opposing	
	patience ≠ impatience	patient (kiên nhẫn) ≠ impatient	patiently ≠ impatiently

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

popularize (phổ cập)	popularity (tính phổ biến)	popular ≠ unpopular	popularly
	possibility (khả năng, sự có thể) ≠ impossibility	possible (có thể) ≠ impossible	possibly ≠ impossibly
prefer	preference (sự ưu tiên)	preferential (ưu đãi) preferable (thích hơn)	preferably
produce	product (sản phẩm), produce (sản phẩm nói chung), productivity (năng suất) producer	productive (sinh lợi, có năng suất)	
	profit (lợi nhuận) profitability (tính có lợi)	profitable (có thể mang lại lợi nhuận) non-profit (phi lợi nhuận) profitless (vô dụng)	profitably
protect (bảo vệ)	protection (sự bảo vệ)	protective (bảo hộ, che chở) protected (được bảo vệ)	protectively
pollute	pollution , pollutant (chất gây ô nhiễm)	polluted (bị ô nhiễm)	
publicize (quảng cáo, làm cho mọi người biết)	public (công chúng, quần chúng) publicity (sự công khai, sự quảng cáo) publicist (người làm quảng cáo)	public (công cộng)	publicly
recognize	Recognition	recognizable (có thể nhận ra được) ≠ unrecognizable	recognizably
reduce	reduction (sự cắt giảm)		
refuse (từ chối)	Refusal		
repeat (lặp lại)	Repetition	repeated (lặp đi lặp lại) repeatable (có thể nhắc lại)	repeatedly
	responsibility (trách nhiệm)	responsible ≠ irresponsible	responsibly
satisfy	Satisfaction	satisfied (thỏa mãn) satisfactory (thỏa đáng)	
	science (khoa học) scientist (nhà khoa học)	scientific	scientifically
secure (bảo vệ)	security (sự an toàn)	secure (an toàn) ≠ insecure	securely
shorten	shortage shortlist (danh sách rút	short	shortly (nhANH,

	gọn), shortcoming (thiếu sót)		sớm)
signify (làm cho có ý nghĩa)	significance (ý nghĩa, tầm quan trọng)	significant (có ý nghĩa)	significantly
solve	solution (giải pháp) solver (người tìm ra giải pháp)	solvable (có thể giải quyết được)	
submit (nộp)	submission (sự nộp, bài nộp)		
succeed	success	successful ≠ unsuccessful	successfully unsuccessfully
survive	survival (sự sống sót)		
value (đánh giá)	value (giá trị)	valuable (có giá trị) ≠ unvaluable invaluable (vô giá)	
vary (thay đổi)	variety (sự đa dạng)	various (nhiều, đa dạng) variable (hay thay đổi) varied (khác nhau)	variably
widen	width (bề rộng)	wide (rộng rãi) widespread (rộng khắp)	widely
	wisdom (sự khôn ngoan)	wise (khôn ngoan) ≠ unwise	wisely

SUBJECT 16 - THE ORDER OF WORDS IN A NOUN PHRASE

Trật tự của các từ trong cụm 1 danh từ phải sắp xếp theo thứ tự sau đây:

(This/that/these/those/ a/an /the/ my /his/ their..) + ADV + ADJ + NOUN = NOUN PHRASE

Trật tự tính từ được xếp theo một trong hai qui luật sau đây:

1. Qui luật:

Adjectives (kích thước + tuổi tác + màu sắc + xuất xứ + chất liệu) + Noun

- nếu các tính từ không thuộc các loại này thì đặt ra phía trước các tính từ.
- tính từ chỉ kích thước và chiều dài (big, small, tall, short, long, large...)
đứng trước tính từ chỉ hình dạng và bề rộng (round, fat, thin, slim...).

2. Qui luật OSASCOMP

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

Cụm từ OSASCOMP là tên viết tắt của những chữ cái đầu của các loại tính từ đã được sắp xếp theo quy tắc chung. Đây cũng là cách nhớ trật tự tính từ trong Tiếng Anh dễ dàng hơn khi bạn đã nắm vững công thức:

(Opinion-Size-Age-Shape-Color-Origin-Material-Purpose) + Noun

(Quan điểm-Kích cỡ-Độ tuổi-Hình dáng-Màu sắc -Nguồn gốc-Chất liệu – Mục đích) + Noun

Ex: Choose your best answer

1. In the kitchen there is a _____ table.

A. beautiful large round wooden

B. large beautiful wooden round

C. wooden round large beautiful

D. round large wooden beautiful

SUBJECT 17 - PREPOSITIONS

1. PREPOSITIONS FOLLOWING VERBS

<i>belong to</i>	<i>hope for</i>	<i>pay for</i>	<i>agree on/with</i>	<i>suffer from</i>	<i>complain to sb about/of</i>
<i>consist of</i>	<i>insist on</i>	<i>qualify for</i>	<i>apologize for</i>	<i>conform to/with</i>	<i>think about/of</i>
<i>happen to</i>	<i>lead to</i>	<i>refer to</i>	<i>appeal to/for</i>	<i>remind about/of</i>	<i>sympathize with.</i>
<i>hint at</i>	<i>listen to</i>	<i>relate to</i>	<i>care about/of</i>	<i>result from/in</i>	<i>shout at</i>
<i>crash into</i>	<i>count on</i>	<i>rely on</i>	<i>run into</i>	<i>disagree with</i>	<i>smile at</i>
<i>drive into</i>	<i>depend on</i>	<i>glance at</i>	<i>search for</i>	<i>congratulate on</i>	<i>stare at</i>
<i>bump into</i>	<i>Plan on</i>	<i>glare at</i>	<i>agree with</i>	<i>point at</i>	<i>suspect sb of sth</i>

2. PREPOSITIONS FOLLOWING NOUNS

<i>Access to</i>	<i>A threat to</i>	<i>Credit for</i>	<i>Restriction on</i>
<i>A solution to</i>	<i>A witness to</i>	<i>Cure for</i>	<i>An exception to</i>
<i>An attitude to</i>	<i>Link with</i>	<i>Desire for</i>	<i>An contrast with</i>
<i>Ban on</i>	<i>Sympathy for</i>	<i>Disregard for</i>	<i>Quarrel with</i>
<i>Effect on</i>	<i>Room for</i>	<i>Provision for</i>	<i>Relationship with</i>
<i>Influence on</i>	<i>Comment on</i>	<i>Recipe for</i>	<i>Admiration for</i>
<i>Tax on</i>	<i>Craving for</i>	<i>Respect for</i>	<i>Responsibility for</i>

3. PREPOSITIONS FOLLOWING ADJECTIVES

<i>afraid of</i>	<i>annoyed about</i>	<i>certain about</i>	<i>connected with</i>	<i>prone to</i>	<i>commensurate with</i>
------------------	----------------------	----------------------	-----------------------	-----------------	--------------------------

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

<i>ashamed of</i>	<i>full of</i>	<i>excited about</i>	<i>be good at</i>	<i>married to</i>	<i>incompatible with</i>
<i>full of</i>	<i>be good of</i>	<i>upset about</i>	<i>happy with</i>	<i>liable to</i>	<i>baffled by</i>
<i>aware of</i>	<i>indicative of</i>	<i>sorry about</i>	<i>keen on</i>	<i>immune to</i>	<i>surprised at</i>
<i>capable of</i>	<i>irrespective of</i>	<i>angry with</i>	<i>pleased with</i>	<i>kind to</i>	<i>indifferent to</i>
<i>conscious of</i>	<i>jealous of</i>	<i>annoyed with</i>	<i>be bad at</i>	<i>attentive to</i>	<i>grateful to sb for sth</i>
<i>fond of</i>	<i>anxious about</i>	<i>angry at</i>	<i>annoyed at</i>	<i>addicted to</i>	<i>preoccupied with</i>
<i>early for</i>	<i>deficient in</i>	<i>eligible for</i>	<i>famous for</i>	<i>late for</i>	<i>liable for</i>
<i>interested in</i>	<i>absorbed in</i>	<i>safe from</i>	<i>experienced in</i>	<i>absent from</i>	<i>different from</i>
<i>ready for</i>	<i>distressed by</i>	<i>responsible for</i>	<i>derived from</i>	<i>obsessed with</i>	<i>implicated in</i>

4. EXPRESSIONS WITH PREPOSITIONS

<i>In advance</i>	<i>At the end</i>	<i>By mistake</i>	<i>On the verge of</i>	<i>By coincidence</i>
<i>In the balance</i>	<i>With intent to</i>	<i>At large</i>	<i>Beyond belief</i>	<i>With the exception of</i>
<i>In all likelihood</i>	<i>With regard to</i>	<i>On average</i>	<i>Under control</i>	<i>For the time being</i>
<i>In charge of</i>	<i>With a view to</i>	<i>On approval</i>	<i>Out of control</i>	<i>In comparison with</i>
<i>In decline</i>	<i>At any rate</i>	<i>On behalf of</i>	<i>Out of danger</i>	<i>Under repair</i>
<i>By the time</i>	<i>At fault</i>	<i>On the contrary</i>	<i>Out of breath</i>	<i>Under an obligation</i>
<i>In harmony</i>	<i>At first sight</i>	<i>On good terms</i>	<i>Out of doors</i>	<i>Without delay</i>
<i>By rights</i>	<i>By surprise</i>	<i>For fear of</i>	<i>Out of work</i>	<i>Without a chance</i>

5. PREPOSITIONS OF TIME, PLACE AND MOVEMENT

1. At:

*** For time:**

+ At 4 o'clock, at 5 p.m ... + At night + At Christmas, at Easter, at Whitsun + At once:	+ At last: + At the moment: + At present: + At weekends:
---	---

*** For place:**

+ At home + At the theatre + At the seaside + At the grocer's, at the hairdresser's, ... + At school + At the corner of the street	+ At the top + At the bottom + At the foot of the page + At the beginning of..., + At the end of... + At the shop
---	--

	+ (arrive) at the airport, at the station, ...
--	--

Note: động từ (arrive at...: chỉ nơi chật hẹp; arrive in...: chỉ nơi rộng lớn)

2. In:

*** For time: In đứng trước ...**

+ Năm: => In 1980, in 2000, ...

+ Tháng: => In June, in May, ...

+ Mùa: => In spring, in Summer, in Winter, in Autumn

+ Buổi trong ngày: => In the morning, in the afternoon, in the evening

+ In time: đúng giờ

Ex. He came to the party in time.

*** For place:**

+ In: ở trong

=> on the dining room, in the box, in the bag,...

+ In: được dùng trước các thành phố, đất nước, miền, phương hướng,...

=> In Hanoi, in London, in America, ...

=> In the North, in the South, in the east, in the west

*** In đứng trước một số thành ngữ khác:**

+ In the street: trên đường

+ In my opinion: theo ý tôi

+ In good weather: trong thời tiết tốt

+ In the newspaper: trong báo

+ In the middle of...: ở giữa (một sự vật)

+ In English, in French, ...: Bằng tiếng anh, bằng tiếng pháp

3. on:

*** For time:**

+ On: đứng trước các thứ trong tuần

=> On Monday, on Sunday, on Tuesday, ...

+ On: đứng trước ngày tháng (xảy ra hành động, sự kiện)

⇒ My birthday is on June 10th .

⇒ She is going to leave her country on May 16th.

+ On time: đúng giờ (chính xác)

⇒ The film was shown on time.

*** For place:**

+ On: ở trên

⇒ There is a book on the table.

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

⇒ There are two lights on the wall.

⇒ The pen is on the floor.

+ On được dùng với một số thành ngữ khác.

On horseback: trên lưng ngựa On foot: bằng chân ⇒ I often go to school on foot.	On the beach: trên bãi biển On TV, on radio
---	--

4. by:

+ By: được dùng trong câu bị động chỉ người gây ra hành động.

⇒ The letter was written by Mary.

⇒ The cake was made by my mother.

+ By: được dùng để chỉ phương tiện giao thông.

⇒ I often go to school by bike.

⇒ Tom came here by bus.

+ By + giờ/ thứ (trước..., không quá)

⇒ by 4 p.m, by Sunday, ...

+ By: được dùng với một số thành ngữ

⇒ by the time: trước khi

⇒ by chance: tình cờ

⇒ Learn by heart: học thuộc lòng

5. To:

+ To: thường được dùng sau động từ (Go, come)

⇒ I'm going to the cinema now.

⇒ We went to the zoo yesterday.

Note: Go home, come back home

+ To: thường được dùng để chỉ sự di chuyển (tới)

⇒ My father used to take me to the museum when we lived in London.

⇒ Mary invited John to her birthday party last Sunday.

6. Into:

+ Into (vào trong): thường được dùng sau các động từ => go, put, get, fall, jump, come, throw, ...

⇒ I'm going into the dining room.

⇒ Tom put the pen into the drawer last night.

⇒ I got into the train then.

⇒ He fell into the river yesterday.

⇒ Binh jumped into the river and swam.

⇒ Come into the house, please.

⇒ People usually throw rubbish into the river.

+ Into: được dùng để chỉ sự thay đổi của điều kiện, kết quả hoặc chuyển đổi từ cái này sang cái khác.

⇒ The rain changed into snow.

⇒ She burst into tears.

⇒ He has translate the passage into vietnamese.

+ Into: còn có nghĩa chống lại (against)

=> He crashed his car into the wall.

7. With:

+ With (có): mang cùng (having, carrying)

=> A coats with two pockets.

=> A girl with blue eyes.

+ With: được dùng để chỉ một công cụ, phương tiện.

⇒ I often write with a pen.

⇒ Carry it with both hands.

+ With (cùng với): được dùng để chỉ sự liên hệ hoặc đồng hành.

⇒ I'm living with my parents.

⇒ Is there anyone with you or are you alone?

⇒ She often quarrels with him.

+ With (với):

⇒ Do you agree with me?

⇒ You should sympathize with her.

⇒ Be patient with them.

8. Under:

+ Under (ở dưới): chỉ vị trí phía dưới một vật

⇒ The cat was under the table.

⇒ She hid the novel under the pillow (*gối*) so that her father wouldn't see it.

+ Under (ít hơn, thấp hơn):

⇒ Children under fourteen years of age shouldn't see such a film.

⇒ The incomes under 2000\$ a year made him poor.

+ Under: được dùng để chỉ những điều kiện khác

⇒ The road is under repair. (=The road is being repaired)

⇒ They are under discussion. (=They are being discussed)

SUBJECT 18 - USEFUL STRUCTURES

1. S + V + too + adj/adv + (for someone) + to do something: (quá....để cho ai làm gì...)

e.g. This structure is too easy for you to remember. (Cấu trúc này quá dễ cho bạn để nhớ)

He ran too fast for me to follow. (Anh ấy chạy quá nhanh để tôi chạy theo)

2. S + V + so + adj/ adv + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)

e.g. This box is so heavy that I cannot take it. (Chiếc hộp này quá nặng đến nỗi tôi không thể mang nó lên được)

e.g. He speaks so soft that we can't hear anything. (Anh ấy nói quá nhỏ đến nỗi chúng tôi không thể nghe được gì)

3. It + V + such + (a/an) + N(s) + that + S + V: (quá... đến nỗi mà...)

e.g. It is such a heavy box that I cannot take it. (Chiếc hộp này quá nặng đến nỗi tôi không thể mang nó lên được)

e.g. It is such interesting books that I cannot ignore them at all. (Những cuốn sách này quá thú vị đến nỗi mà tôi không thể phớt lờ chúng được)

4. S + V + adj/ adv + enough + (for someone) + to do something : (Đủ... cho ai đó làm gì...)

e.g. She is old enough to get married. (Cô ấy đã đủ tuổi để kết hôn)

e.g. They are intelligent enough for me to teach them English. (Họ đủ thông minh để tôi dạy tiếng anh cho họ)

5. Have/ get + something + done (past participle): (nhờ ai hoặc thuê ai làm gì...)

e.g. I had my hair cut yesterday. (Tôi tự cắt tóc hôm qua)

6. It + be + time + S + V (-ed, cột 2) / It's +time +for someone +to do something : (đã đến lúc ai đó phải làm)

e.g. It is time you had a shower. (Đã đến lúc bạn đi tắm)

e.g. It's time for me to ask all of you for this question. (Đã đến lúc tôi hỏi bạn câu hỏi này)

7. It + takes/took+ someone + amount of time + to do something: (làm gì... mất bao nhiêu thời gian...)

e.g. It takes me 5 minutes to get to school. (Tôi mất 5 phút để đi học)

e.g. It took him 10 minutes to do this exercise yesterday. (Anh ấy mất 10 phút để làm bài tập ngày hôm qua)

8. To prevent/stop + someone/something + from + V-ing: (ngăn cản ai/ cái gì... làm gì..)

e.g. He prevented us from parking our car here. (Anh ấy ngăn họ không được đỗ xe tại đây)

9. S + find+ it+ adj to do something: (thấy ... để làm gì...)

e.g. I find it very difficult to learn about English. (Tôi thấy quá khó để học tiếng anh)

e.g. They found it easy to overcome that problem. (Họ thấy vấn đề này quá dễ để vượt qua)

10. To prefer + Noun/ V-ing + to + N/ V-ing. (Thích cái gì/ làm gì hơn cái gì/ làm gì)

e.g. I prefer dog to cat. (Tôi thích chó hơn mèo)

e.g. I prefer reading books to watching TV. (Tôi thích đọc sách hơn xem TV)

11. Would rather ('d rather) + V (infinitive) + than + V (infinitive): (thích làm gì hơn làm gì)

e.g. She would play games than read books. (Cô ấy thích chơi điện tử hơn đọc sách)

e.g. I'd rather learn English than learn Biology. (Tôi thích học Tiếng anh hơn môn sinh học)

12. To be/get Used to + V-ing: (quen làm gì)

e.g. I am used to eating with chopsticks. (Tôi quen với việc dùng đũa để ăn)

13. Used to + V (infinitive): (Thường làm gì trong qk và bây giờ không làm nữa)

e.g. I used to go fishing with my friend when I was young. (Tôi từng đi câu cá với bạn khi tôi còn trẻ)

e.g. She used to smoke 10 cigarettes a day. (Cô ấy từng hút 10 điếu xì gà 1 ngày)

14. To be amazed at = to be surprised at + N/V-ing: (ngạc nhiên về...)

e.g. I was amazed at his big beautiful villa. (Tôi rất ngạc nhiên về căn biệt thự rất đẹp của anh ấy)

15. To be angry at + N/V-ing: (tức giận về)

e.g. Her mother was very angry at her bad marks. (Mẹ cô ấy đã rất tức giận về những điểm kém của cô ấy)

16. to be good at/ bad at + N/ V-ing: (giỏi về.../ kém về...)

e.g. I am good at swimming. (Tôi bơi rất giỏi)

e.g. He is very bad at English. (Anh ấy rất kém về Tiếng anh)

17. by chance = by accident (adv): (tình cờ) >< on purpose (có tình, cố ý)

e.g. I met her in Paris by chance last week. (Tôi tình cờ gặp cô ấy tại Pari tuần trước)

18. to be/get tired of + N/V-ing: (mệt mỏi về...)

e.g. My mother was tired of doing too much housework everyday. (Mẹ tôi quá mệt mỏi vì việc nhà mỗi ngày)

19. can't stand/ help/ bear/ resist + V-ing: (Không chịu nổi/không nhận được làm gì...)

e.g. She can't stand laughing at her little dog. (Cô ấy không thể nhận cười với con chó của cô ấy)

20. to be keen on/ to be fond of + N/V-ing : (thích làm gì đó...)

e.g. My younger sister is fond of playing with her dolls. (Em gái tôi thích chơi búp bê)

21. to be interested in + N/V-ing: (quan tâm đến...)

e.g. Mrs Brown is interested in going shopping on Sundays. (Bà Brown quan tâm đến việc đi mua sắm vào mỗi Chủ nhật)

22. to waste + time/ money + V-ing: (tốn tiền hoặc thời gian làm gì)

e.g. He always wastes time playing computer games each day. (Anh ấy luôn tốn thời gian để chơi điện tử mỗi ngày)

e.g. Sometimes, I waste a lot of money buying clothes. (Thỉnh thoảng, tôi tiêu tốn tiền bạc vào việc mua quần áo)

23. To spend + amount of time/ money + V-ing: (dành bao nhiêu thời gian/ tiền bạc làm gì...)

e.g. I spend 2 hours reading books a day. (Tôi dành 2 giờ để đọc sách mỗi ngày)

e.g. Mr Jim spent a lot of money traveling around the world last year. (Ngài Jim dành nhiều tiền vào việc đi du lịch vòng quanh Thế giới vào năm ngoái)

24. To spend + amount of time/ money + on + something: (dành thời gian/tiền bạc vào việc gì...)

e.g. My mother often spends 2 hours on housework everyday. (Mẹ tôi dành 2 giờ mỗi ngày để làm việc nhà)

e.g. She spent all of her money on clothes. (Cô ấy dành tất cả tiền vào quần áo)

25. to give up + V-ing/ N: (từ bỏ làm gì/ cái gì...)

e.g. You should give up smoking as soon as possible. (Bạn nên từ bỏ việc hút thuốc sớm nhất có thể)

26. would like/ want/wish + to do something: (thích làm gì...)

e.g. I would like to go to the cinema with you tonight. (Tôi thích đi xem phim với bạn tối nay)

27. have + (something) to + Verb: (có cái gì đó để làm)

e.g. I have many things to do this week. (Tôi có nhiều việc để làm trong tuần này)

28. It + be + something/ someone + that/ who: (chính...mà...)

e.g. It is Tom who got the best marks in my class. (Đó chính là Tom người có nhiều điểm cao nhất lớp tôi)

e.g. It is the villa that he had to spend a lot of money last year. (Đó chính là biệt thự mà anh ấy dành tiền để mua năm ngoái)

29. Had better + V(infinitive): (nên làm gì...).

e.g. You had better go to see the doctor. (bạn nên đến gặp bác sĩ)

30. hate/ like/ dislike/ enjoy/ avoid/ finish/ mind/ postpone/ practise/ consider/ delay/ deny/ suggest/ risk/ keep/ imagine/ fancy + V-ing

e.g. I always practise speaking English everyday. (Tôi luôn thực hành nói tiếng anh mỗi ngày)

31. It is + tính từ + (for smb) + to do smt : (khó để làm gì)

e.g. It is difficult for old people to learn English. (Người có tuổi học tiếng Anh thì khó)

32. To be interested in + N / V_ing (Thích cái gì / làm cái gì)

e.g. We are interested in reading books on history. (Chúng tôi thích đọc sách về lịch sử)

33. To be bored with (Chán làm cái gì)

e.g. We are bored with doing the same things everyday. (Chúng tôi chán ngày nào cũng làm những công việc lặp đi lặp lại)

34. It's the first time smb have (has) + PII smt (Đây là lần đầu tiên ai làm cái gì)

e.g. It's the first time we have visited this place. (Đây là lần đầu tiên chúng tôi tới thăm nơi này)

35. enough + danh từ (đủ cái gì) + (to do smt)

e.g. I don't have enough time to study. (Tôi không có đủ thời gian để học)

36. Tính từ + enough (đủ làm sao) + (to do smt)

e.g. I'm not rich enough to buy a car. (Tôi không đủ giàu để mua ô tô)

37. too + tính từ + to do smt (Quá làm sao để làm cái gì)

e.g. I'm too young to get married. (Tôi còn quá trẻ để kết hôn)

38. To want smb to do smt = To want to have smt + PII

(Muốn ai làm gì) (Muốn có cái gì được làm)

e.g. She wants someone to make her a dress. (Cô ấy muốn ai đó may cho cô ấy một chiếc váy)

= She wants to have a dress made. (Cô ấy muốn có một chiếc váy được may)

39. It's time smb did smt (Đã đến lúc ai phải làm gì)

e.g. It's time we went home. (Đã đến lúc tôi phải về nhà)

40. It's not necessary for smb to do smt = Smb don't need to do smt

(Ai không cần thiết phải làm gì) doesn't have to do smt

e.g. It is not necessary for you to do this exercise. (Bạn không cần phải làm bài tập này)

41. To look forward to V_ing (Mong chờ, mong đợi làm gì)

e.g. We are looking forward to going on holiday. (Chúng tôi đang mong được đi nghỉ)

42. To provide smb from V_ing (Cung cấp cho ai cái gì)

e.g. Can you provide us with some books in history? (Bạn có thể cung cấp cho chúng tôi một số sách về lịch sử không?)

43. To prevent /stop smb from V_ing (Cản trở ai làm gì)

e.g. The rain stopped us from going for a walk. (Cơn mưa đã ngăn cản chúng tôi đi dạo)

44. To fail to do smt (Không làm được cái gì / Thất bại trong việc làm cái gì)

e.g. We failed to do this exercise. (Chúng tôi không thể làm bài tập này)

45. To be succeed in V_ing (Thành công trong việc làm cái gì)

e.g. We were succeed in passing the exam. (Chúng tôi đã thi đỗ)

46. To borrow smt from smb (Mượn cái gì của ai)

e.g. She borrowed this book from the library. (Cô ấy đã mượn cuốn sách này ở thư viện)

47. To lend smb smt (Cho ai mượn cái gì)

e.g. Can you lend me some money? (Bạn có thể cho tôi vay ít tiền không?)

48. To make smb do smt (Bắt ai làm gì)

e.g. The teacher made us do a lot of homework. (Giáo viên bắt chúng tôi làm rất nhiều bài tập ở nhà)

49. S + be + so + tính từ + that + S + động từ. (Đến mức mà)

S + động từ + so + trạng từ + that + S + V

e.g.1. The exercise is so difficult that noone can do it. (Bài tập khó đến mức không ai làm được)

2. He spoke so quickly that I couldn't understand him. (Anh ta nói nhanh đến mức mà tôi không thể hiểu được anh ta)

50. S + be + such + (tính từ) + danh từ + that + S + động từ.

e.g. It is such a difficult exercise that noone can do it. (Đó là một bài tập quá khó đến nỗi không ai có thể làm được)

51. It is (very) kind of smb to do smt (Ai thật tốt bụng / tử tế khi làm gì)

e.g. It is very kind of you to help me. (Bạn thật tốt vì đã giúp tôi)

52. To find /think/ consider/ make/ it + tính từ/danh từ + to do smt

e.g. We find it difficult to learn English. (Chúng tôi thấy học tiếng Anh khó)

53. To make sure of smt (Bảo đảm điều gì) that + CN + động từ

e.g. 1. I have to make sure of that information. (Tôi phải bảo đảm chắc chắn về thông tin đó)

2. You have to make sure that you'll pass the exam. (Bạn phải bảo đảm là bạn sẽ thi đỗ)

54. It takes (smb) + thời gian + to do smt (Mất (của ai) bao nhiêu thời gian để làm gì)

e.g. It took me an hour to do this exercise. (Tôi mất một tiếng để làm bài này)

55. To spend + time / money + on smt (Dành thời gian / tiền bạc vào cái gì)/doing smt làm gì

e.g. We spend a lot of time on TV/watching TV. (Chúng tôi dành nhiều thời gian xem TV)

56. To have no idea of smt = don't know about smt (Không biết về cái gì)

e.g. I have no idea of this word = I don't know this word. (Tôi không biết từ này)

57. To advise smb to do smt (Khuyên ai làm gì/not to do smt không làm gì)

e.g. Our teacher advises us to study hard. (Cô giáo khuyên chúng tôi học chăm chỉ)

58. To plan to do smt (Dự định / có kế hoạch làm gì)

e.g. We planed to go for a picnic. (Chúng tôi dự định đi dã ngoại)

59. To invite smb to do smt (Mời ai làm gì)

e.g. They invited me to go to the cinema. (Họ mời tôi đi xem phim)

60. To offer smb smt (Mời / đề nghị ai cái gì)

e.g. He offered me a job in his company. (Anh ta mời tôi làm việc cho công ty anh ta)

61. To rely on smb (tin cậy, dựa dẫm vào ai)

e.g. You can rely on him. (Bạn có thể tin anh ấy)

62. To keep promise (Giữ lời hứa)

e.g. He always keeps promises. (Anh ấy luôn giữ lời hứa)

63. To be able to do smt = To be capable of + V_ing (Có khả năng làm gì)

e.g. I'm able to speak English = I am capable of speaking English. (Tôi có thể nói tiếng Anh)

64. To be good at (+ V_ing) smt (Giỏi (làm) cái gì)

e.g. I'm good at (playing) tennis. (Tôi chơi quần vợt giỏi)

65. To prefer smt to smt (Thích cái gì hơn cái gì) /doing smt to doing smt: làm gì hơn làm gì

e.g. We prefer spending money than earning money. (Chúng tôi thích tiêu tiền hơn kiếm tiền)

66. To apologize for doing smt (Xin lỗi ai vì đã làm gì)

e.g. I want to apologize for being rude to you. (Tôi muốn xin lỗi vì đã bất lịch sự với bạn)

67. Had ('d) better do smt (Nên làm gì)/ not do smt (Không nên làm gì)

e.g. 1. You'd better learn hard. (Bạn nên học chăm chỉ)

2. You'd better not go out. (Bạn không nên đi ra ngoài)

68. Would ('d) rather do smt (Thà làm gì)/ not do smt đừng làm gì

e.g. I'd rather stay at home. (Tôi thà ở nhà còn hơn)

69. Would ('d) rather smb did smt (Muốn ai làm gì)

e.g. I'd rather you (he / she) stayed at home today. (Tôi muốn bạn / anh ấy / cô ấy ở nhà tối nay)

70. To suggest smb (should) do smt (Gợi ý ai làm gì)

e.g. I suggested she (should) buy this house. (Tôi gợi ý cô ấy nên mua căn nhà này)

71. To suggest doing smt (Gợi ý làm gì)

e.g. I suggested going for a walk. (Tôi gợi ý nên đi bộ)

72. Try to do smt (Cố làm gì)

e.g. We tried to learn hard. (Chúng tôi đã cố học chăm chỉ)

73. Try doing smt (Thử làm gì)

e.g. We tried cooking this food. (Chúng tôi đã thử nấu món ăn này)

74. To need to do smt (Cần làm gì)

e.g. You need to work harder. (Bạn cần làm việc tích cực hơn)

75. To need doing (Cần được làm)

e.g. This car needs repairing. (Chiếc ô tô này cần được sửa)

76. To remember doing (Nhớ đã làm gì)

e.g. I remember seeing this film. (Tôi nhớ là đã xem bộ phim này)

77. To remember to do (Nhớ làm gì) (chưa làm cái này)

e.g. Remember to do your homework. (Hãy nhớ làm bài tập về nhà)

78. To have smt + PII (Có cái gì được làm)

e.g. I'm going to have my house repainted. (Tôi sẽ sơn lại nhà - người khác sơn, không phải mình sơn lấy)

= To have smb do smt (Thuê ai làm gì) Biology = I'm going to have my car repaired.

e.g. I'm going to have the garage repair my car. (Tôi thuê ga-ra để sửa xe)

79. To be busy doing smt (Bận rộn làm gì)

e.g. We are busy preparing for our exam. (Chúng tôi đang bận rộn chuẩn bị cho kỳ thi)

80. To mind doing smt (Phiền làm gì)

e.g. Do / Would you mind closing the door for me? (Bạn có thể đóng cửa giúp tôi không?)

81. To be used to doing smt (Quen với việc làm gì)

e.g. We are used to getting up early. (Chúng tôi đã quen dậy sớm)

82. To stop to do smt (Dừng lại để làm gì)

e.g. We stopped to buy some petrol. (Chúng tôi đã dừng lại để mua xăng)

83. To stop doing smt (Thôi không làm gì nữa)

e.g. We stopped going out late. (Chúng tôi thôi không đi chơi khuya nữa)

84. Let smb do smt (Để ai làm gì)

e.g. Let him come in. (Để anh ta vào)

SUBJECT 19- COMMUNICATIVE TASKS

1. CÁC MẪU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP MÌNH:

Đề nghị	Trả lời đồng ý	Trả lời không đồng ý
- V, please. - Can you / Could you + V.....? - Would you please + V.....? - Will you + V.....? - I wonder if you'd/ could + V.	- Certainly - Of course - Sure - No problem - What can I do for you? - How can I help you?	I'm sorry. (I'm busy) I'm afraid I can't/ couldn't
- Would / Do you mind V-ing.....	- No I don't mind. - No, of course not. - Not at all.	- I'm sorry, I can't.

2. CÁC MẪU MÌNH MUỐN GIÚP NGƯỜI KHÁC:

	Trả lời đồng ý	Trả lời không đồng ý
-Shall I...? - Would you like me to ...? -Do you want me to ...? - What can I do for you ? - May I help you ? - Do you need any help? - Let me help you. - Can I help you ?	-Yes. Thank you -That's very kind of you. -Yes, please. -Oh, would you really? -Thanks a lot.	-No. Thank you -No, thank you. I can manage. -No, there's no need. But thanks all the same. -Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks.

3. CÁC MẪU XIN PHÉP NGƯỜI KHÁC:

	Trả lời đồng ý	Trả lời không đồng ý
- May I ...? - Can I ...? - Could I...? -May I go out ? -Do you think I could ...	- Certainly - Of course - Please do - Please go ahead - Yes, by all means	- I'd rather you didn't - I'd prefer You didn't -No, I'm afraid you can't -I'm sorry, but you can't.

-I wonder if I could ... -Is it all right if I ...		
- Would you mind if I + QKĐ - Would you mind if I smoked ? - Do you mind if I + HTĐ. Do you mind if I smoke?	- No, of course not. - Not at all. - Please do - Please go ahead	

4. CÁC MẪU CÂU RỦ, GỢI Ý LÀM GÌ:

	Trả lời đồng ý	Trả lời không đồng ý
- Shall I / we... (do)? - Let's... (do). - Why don't I / we... (do)? - How about... (doing)? - What about... (doing)? - I think we should... (do). - I suggest that we... (do). - It might be a good idea if we / you... (do). - I think the best way of dealing with this situation would be to... (do). - If you ask me, I think we / you should/ could...V	- Yes, I think that's a good idea. - That's probably the best option. - Sure, why not? - Yes, definitely. - By all means. - Good idea	No, let's not.

5. CÁC MẪU CÂU CẢM ƠN:

	Trả lời
- Thank you. - Thank you very much. - Thanks a lot. - Thanks a lot for	- You're welcome. - That's all right. - Not at all. - It's my pleasure

6. ĐƯA LỜI KHEN VÀ CÁCH TIẾP NHẬN LỜI KHEN:

	Trả lời
- What + a noun phrase (What a beautiful girl!) - How + adj + S +V Z(How beautiful you are!) - You've got a beautiful <u>dress</u> !	- I'm glad you like it. - Thank you . - Thank you for your compliment

	- Many thanks/ Thank you. That is a nice compliment.
--	--

7. XIN LỖI VÀ CÁCH CHẤP NHẬN LỜI XIN LỖI:

	Trả lời
- Sorry - I'm very/awfully/so/extremely sorry. - Excuse me. - Sorry, (it was) my fault. - I do apologize. - Please accept my apologies	- That's all right/OK. - Not to worry. - That's quite/perfectly all right. - No reason/need to apologize. - Don't worry about it

8. CÁC MẪU CÂU hỏi lại khi nghe không rõ:

- Pardon? (chữ này thông dụng các em cần nhớ)
- Please say that again.
- Could you repeat that?

9. CÁC MẪU CÂU MỜI:

a) Mời ăn uống: - Would you like + món ăn/uống

Ví dụ: Would you like a cup of tea? (mời bạn uống trà)

Đáp lại: - Yes, please. / - No, thanks.

b) Mời đi đâu: - Would you like + to inf.

Ví dụ: Would you like to go to the cinema with me? (mời bạn đi xem phim với tôi)

Would you like to go to the party? (mời bạn đi dự tiệc)

10. CÁC MẪU CÂU CẢNH BÁO :

Don't move!

Mind your head!

Watch out!

Look out!

Be careful!

Take care!

SUBJECT 20 - USEFUL IDIOMS

CÁC IDIOMS THƯỜNG GẶP TRONG ĐỀ THI THPT QUỐC GIA

1.CATS AND DOGS: rain heavily

--> It's raining cats and dogs = It's raining heavily

2. CHALK AND CHEESE: very different from each other

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CỤM CHUYÊN MÔN SỐ 04

--> I don't have anything in common with my brother. We're like chalk and cheese.

3. HERE AND THERE: everywhere

--> I have been looking here and there for the gift I bought for my girlfriend.

4. A HOT POTATO: something that is difficult or dangerous to deal with (vấn đề nan giải, nóng hổi)

--> The abortion issue is a political hot potato in the US.

5. AT THE DROP OF THE HAT: immediately, instantly

--> If you need me, just call me. I can come at the drop of a hat.

6. BACK TO THE DRAWING BOARD: time to start from the beginning ; it is time to plan something over again (bắt đầu lại từ đầu)

--> My plans to create a tiny car made of glasses were unsuccessful, so I guess it is back to the drawing board.

7. BEAT ABOUT THE BUSH: avoiding the main topic, not speaking directly about the issue. (nói vòng vo, không vô vấn đề chính)

--> Stop beating about the bush and answer my question.

8. BEST THING SINCE SLICED BREAD: a good invention or innovation; a good idea or plan. (ý tưởng hay, tốt)

--> Portable phones are marketed as the best thing since sliced bread; people think they are extremely good.

9. BURN THE MIDNIGHT OIL: to stay up working, especially studying late at night (thức khuya làm việc, học bài)

--> I will have a big exam tomorrow so I'll be burning the midnight oil tonight.

10. CAUGHT BETWEEN TWO STOOLS: when someone finds it difficult to choose between two alternatives (lưỡng lự, không biết lựa chọn cái nào, do dự)

--> I was caught between two stools when I had to choose which shirt to hang out with my girlfriends.

11. BREAK A LEG = good luck

12. HIT THE BOOKS = to study

13. LET THE CAT OUT OF THE BAG: to reveal a secret or a surprise by accident (để lộ bí mật)

--> It's a secret. Try not to let the cat out of the bag.

14. WHEN PIGS FLY = something will never happen (chuyện viển vông, không tưởng)

15. SCRATCH SOMEONE'S BACK: help someone out with the assumption that they will return the favor in the future (giúp ai với mong muốn sau này người ta sẽ giúp lại mình)

--> "You scratch my back and I will scratch yours," the customer said when we talked about the new sales contact.

16. HIT THE NAIL ON THE HEAD: do or say something exactly right (đoán, nói trúng phóc)

--> Mike hit the nail on the head when he said most people can use a computer without knowing how it works.

17. TAKE SOMEONE/SOMETHING FOR GRANTED: coi nhẹ

--> One of the problems with relationships is that after a while you begin to take each other for granted.

18. TAKE SOMETHING INTO ACCOUNT/CONSIDERATION: to remember to consider something (tính đến cái gì)

--> We will take your long years of service into account when we make our final decision.

19. KEEP AN EYE ON SB/STH: để ý, để tâm đến ai

--> Please keep an eye on my baby while I am out.

20. PUT SOMEONE/SOMETHING AT SOMEONE'S DISPOSAL: to make someone or something available to someone (có sẵn cho ai sử dụng theo ý muốn)

--> I'd be glad to help you if you need me. I put myself at your disposal.

21. SPLITTING HEADACHE (N): a severe headache (đau đầu như búa bổ)

--> I've got a splitting headache. I'm going upstairs for a nap.

22. OFF THE PEG: may sẵn (quần áo)

--> If I buy trousers off the peg, they're always too short.

23. ON THE HOUSE: không phải trả tiền

--> I went to a restaurant last night. I was the ten thousandth customer, so my dinner was on the house.

24. HIT THE ROOF = GO THROUGH THE ROOF = HIT THE CEILING: to suddenly become angry (giận dữ)

--> I'm afraid he will hit the roof when he finds out our vacation is cancelled.

25. BRING DOWN THE HOUSE: làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt

--> Bin's voice brought the house down. He really brought down the house with his fantastic song.

26. PAY THROUGH THE NOSE: to pay too much for something (trả giá đắt)

--> If you want decent wine in a restaurant, you will have to pay through the nose for it.

27. BY THE SKIN OF ONE'S TEETH: sát sao

--> I got through calculus class by the skin of my teeth.

--> I got to the airport a few minutes late and missed the plan by the skin of my teeth.

28. PULL SOMEONE'S LEG: chọc ai

--> You don't mean that. You're just pulling my leg.

29. IT STRIKES SB AS/THAT A STRANGE: lấy làm lạ

--> It stroke me as a strange when he came to class early this morning.

30. HIGH AND LOW = HERE AND THERE: everywhere

--> I have been searching high and low for the gift I bought for Hà An for a whole day.

31. THE MORE, THE MERRIER: càng đông, càng vui

--> Of course you can have a ride with us! The more, the merrier.

32. SPICK AND SPAN: ngăn nắp, gọn gàng

--> The kitchen was spick and span as ever, every surface wiped down and everything in its place.

33. EVERY NOW AND THEN = sometimes

--> Every now and then, I want to be alone.

34. PART AND PARCEL: integral, crucial (quan trọng, thiết yếu)

--> Being recognised in the street is all part and parcel of being famous.

35. GO TO ONE'S HEAD: khiến ai kiêu ngạo

--> Don't let all this praises go to your head.

--> Too much success will go to her head.

36. BE ON THE WAGON: kiêng rượu

--> Bob's old drinking buddies complained that he was no fun when he went on the wagon.

37. ONCE IN A BLUE MOON: rất hiếm

--> Once in a blue moon, I stop thinking about her. If only she knew how much I love her.

38. ON THE SPOT: immediately (ngay lập tức)

--> I will be there on the spot.

39. FEW AND FAR BETWEEN: hiếm gặp

--> Go and tell her that you love her! That kind of girl is really few and far between.

40. ON THE VERGE OF = ON THE BRINK OF = IN THE EDGE: bên bờ vực (**cẩn thận** giới từ "on" và "in" !)

--> We have to protect elephants. They are on the verge of extinction.

41. LEAD SOMEBODY BY THE NOSE: (nắm đầu, dắt mũi ai)

--> They simply didn't know what they were doing and they were led by the nose by a manipulative government

42. AT THE ELEVENTH HOUR: vào phút chót

--> She always turned her term paper in at the eleventh hour.

43. FIND FAULT WITH: chỉ trích, kiểm chuyện, bắt lỗi

--> It is very easy to find fault with the work others.

44. OFF AND ON/ ON AND OFF: không đều đặn, thỉnh thoảng

--> We don't often go there- just off and on.

45. MAKE BELIEVE: giả bộ, giả vờ

--> I tried to make believe she was happy, but knew deep down it was not true.

46. MAKE GOOD TIME: đi chuyển nhanh, đi nhanh.

--> We made good time and were at the hotel by lunch time.

47. LOOK DAGGERS AT SOMEONE: giận giữ nhìn ai đó

--> Their relationship is not free and easy but at least he is no longer looking daggers at her.

48. BE OUT OF THE QUESTION: không thể được

--> You cannot get married until you are 18, it's out of the question.

49. ALL AT ONCE = suddenly: bất thành linh

--> All at once, there was a loud banging on the door.

50. BLOW ONE'S TRUMPET: bốc phét, khoác lác

--> Anyone will tell you she's one of the best journalist we've got, although she'd never blow her trumpet.

51. SLEEP ON IT: suy nghĩ thêm về điều gì đó.

--> You don't have to give me your decision now. Sleep on it, and let me know tomorrow.

52. FIGHT TOOTH AND CLAW / NAIL: đánh nhau dữ dội, cẩu xé nhau

--> We fought tooth and claw to retain our share of business.

53. PLAY TRICKS / JOKES ON: chọc phá, trêu ghẹo, chơi khăm

--> The kids are always play jokes on their teachers.

54. DOWN THE DRAIN: đổ sông đổ biển (công sức, tiền bạc)

--> It's just money down the drain.

55. SMELL A RAT: hoài nghi, linh cảm chuyện không ổn

--> The minute I came in, I smelled a rat.

56. THE LAST STRAW: giọt nước tràn ly

--> When she showed up late a third time, that was the last straw. We had to fire her.

57. GET THE HANG OF SOMETHING: nắm bắt được, sử dụng được

--> After three weeks of using this computer, I think I've finally got the hang of it.

58. HARD OF HEARING: lằng tai, nặng tai

--> Tom is hard of hearing. Therefore, we have to speak loudly so that he can hear us.

59. KEEP AN EYE ON: coi chừng, ngó chừng

--> Please keep an eye on my baby while I'm out for a while.

60. HAVE A BEE IN ONE'S BONNET (ABOUT SOMETHING): đặt nặng chuyện gì, chấp nhất chuyện gì

--> She has a bee in her bonnet about going to America.

61. GET/HAVE COLD FEET: mất hết can đảm, chùn bước

--> I'm worried my friends may be getting cold feet about the university entrance exam. Therefore, I will try my best to help them overcome this severe exam.

62. ON SECOND THOUGHTS: suy nghĩ kỹ

--> On second thoughts, it was a dumb movie.

63. IN VAIN: uổng công, vô ích

--> All the doctor's efforts were in vain and the man soon died.

64. CHIP IN: khuyên góp, góp tiền

--> If everyone chips in, we will be able to buy her a nice present.

65. OFF ONE'S HEAD: điên, loạn trí

--> The old man has been off his head for at least a year.

66. RUN AN ERRAND: làm việc vặt

--> I've got to run an errand. I'll be back in a minute.

67. JUMP THE TRAFFIC LIGHTS: vượt đèn đỏ

--> They ignore people who jump the traffic lights.

68. FLY OFF THE HANDLE: dễ nổi giận, phát cáu

--> No one will fly off the handle for no reason.

69. THE APPLE OF ONE'S EYES: đồ quý giá của ai

--> You are the apple of my eyes.

70. BUCKET DOWN: mưa xối xả, mưa to

--> It's been bucketing down all day.

71. CLOSE SHAVE = NARROW ESCAPE: thoát chết trong gang tấc

--> Phew, that was a close shave. I was so lucky.

72. DROP A BRICK: lỡ lời, lỡ miệng

--> I dropped a brick when talking with my best friend, and now he doesn't want to talk to me.

73. GET BUTTERFLIES IN ONE'S STOMACH: cảm thấy bồn chồn

--> I always get butterflies in my stomach when it comes to taking test.

74. OFF THE RECORD: không chính thức, không được công bố

--> What the president said is not to be printed. It's off the record.

75. ONE'S CUP OF TEA: thứ mà ta thích

--> SNSD is my cup of tea. They are so beautiful and talented. Especially Seohyun, she looks so cute.

76. CUT IT FINE: đến sát giờ

--> Only allowing half an hour to get from the station to the airport is cutting it fine, isn't it?

77. GOLDEN HANDSHAKE: món tiền hậu hĩnh dành cho người sắp nghỉ việc

--> The manager got early retirement and a 600,000\$ golden handshake when the company was restricted.

78. PUT ON AN ACT: giả bộ, làm bộ

--> We've known you are a good swimmer - stop putting on an act.

79. COME TO LIGHT: được biết đến, được phát hiện, được đưa ra ánh sáng.

--> Four soldiers have faced charges since the scandal came to light last fall.

80. TAKE THINGS TO PIECES: tháo ra từng mảnh

--> Men like to take things to pieces and put them together.

81. PUT ONE'S FOOT IN IT: gây nhảm lẫn, bôi rôi, phạm một sai lầm gây bôi rôi

--> I really put my foot in it when I asked her about her job. I didn't know she'd just been fired.

82. PULL ONE'S WEIGHT: nỗ lực, làm tròn trách nhiệm

--> The rest of the team complained that Sarah wasn't pulling her weight.

83. MAKE ENDS MEET: xoay sở để kiếm sống

--> I have to work at two jobs to make ends meet.

84. GET THE HOLD OF THE WRONG END OF THE STICK: hiểu nhầm ai đó

--> I think I must explain to her that she got hold of the wrong end of the stick again.

85. CUT AND DRIED: cuối cùng, không thể thay đổi, rõ ràng, dễ hiểu

--> Although a deal has been agreed, it is not yet cut-and-dried.

86. STAY/KEEP ON ONE'S TOE: cảnh giác, thận trọng

--> We had better keep on our toes while we're walking along the dark portions of this street.

87. SEE EYE TO EYE: đồng tình

--> I'm glad that they see eye to eye on the matter of the conference location.

88. HAVE IN MIND: đang suy tính, cân nhắc

--> I don't want to see a movie now, I have in mind going to the park.

89. A LOST CAUSE: hết hy vọng, không thay đổi được gì

--> It seems that Charles will give it up. I suppose he is a lost cause.

90. TO BE BOUND TO: chắc chắn

--> You're bound to be late if you don't hurry.

91. AT HEART: thực chất, cơ bản (basically, fundamentally)

--> James sometimes seems quite unfriendly but at heart he's a good person.

92. TO KNOW BY SIGHT: nhận ra (recognize)

--> The woman said that she would know the thief by sight if she ever saw him again.

93. NOW AND THEN = NOW AND AGAIN = AT TIMES = FROM TIME TO TIME = OFF AND ON = ONCE

IN A WHILE = EVERY SO OFTEN: sometimes (thỉnh thoảng, không thường xuyên)

94. TO TAKE PAINS: làm việc cẩn thận và tận tâm

--> She takes pains to do everything well.

95. TO MAKE DO: xoay sở, đương đầu (to manage, to cope)

--> During difficult economic times, many people have to make do with less.

96. SELL SOMEONE/ SOMETHING SHORT: đánh giá thấp

--> When you say that John isn't interested in music, you're selling him short. Did you know he plays the violin quite well?

97. FACE THE MUSIC: chịu trận

--> Mary broke a dining-room window and had to face the music when her father got home.

98. LET THE CAT OUT OF THE BAG: để lộ bí mật

--> I was trying to keep the party a secret, but Jim went and let the cat out of the bag.

99. ON PROBATION: trong thời gian quản chế

--> While Anne was on probation, she reported to the police regularly.

100. SELL/ GO LIKE HOT CAKES: bán đắt như tôm tươi

--> The book has only just been published and copies are already selling like hot cakes in both Britain and America.

101. IT NEVER RAINS BUT IT POURS: good or bad things do not just happen a few at a time, but in large numbers all at once (họa vô đơn chí)

--> First of all it was the car breaking down, then the fire in the kitchen and now Mike's accident. It never rains but it pours!

102. SALT AND PEPPER: màu tóc hoa râm. (having a mixture of black and white)

--> He has a salt and pepper beard.

103. A PENNY FOR YOUR THOUGHTS: a way of asking what someone is thinking (dùng để hỏi ai đó xem họ đang nghĩ gì)

--> For several minutes they sat silently, then finally she looked at him and said, "A penny for your thoughts, Walter." (Trong vài phút, họ ngồi im lặng, rồi cuối cùng cô nhìn anh và nói: "Anh đang nghĩ gì mà mê mải thế, Walter.")

104. HOME AND DRY (adj): êm xuôi, hoàn thành trot lọt (have been successful)

--> I just have to finish the placement exam, I'm home and dry.

105. DOWN AND OUT (adj) : thất cơ lỡ vận

--> True friends always stand by you when you're down and out.

SUBJECT 21 - COMMON PHRASAL VERBS

A

- account for: chiếm, giải thích

- allow for: tính đến, xem xét đến
- ask after: hỏi thăm sức khỏe
- ask for: hỏi xin ai cái gì
- ask sb in/ out : cho ai vào/ ra
- urge sb into/ out of : thuyết phục ai làm gì/không làm gì

B

- to be over: qua rồi
- to be up to sb to V: ai đó có trách nhiệm phải làm gì
- to bear up= to confirm : xác nhận
- to bear out: chịu đựng
- to blow out : thổi tắt
- blow down: thổi đổ
- blow over: thổi qua
- break away= run away :chạy trốn
- break down : hỏng hóc, suy nhược, òa khóc
- break in(to+ O) : đột nhập, cắt ngang
- break up: chia tay , giải tán
- break off: tan vỡ một mối quan hệ
- to bring about: mang đến, mang lại(= result in)
- bring down = to land : hạ xuống
- bring out : xuất bản
- bring up : nuôi dưỡng (*danh từ là up-bringing*)
- bring off : thành công, ẵm giải
- to burn away : tắt dần
- burn out: cháy trụi

C

- call for: mời gọi, yêu cầu
- call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm
- call on/ call in at sb's house : ghé thăm nhà ai
- call off = put off = cancel
- Call in/on at sb ' house : ghé thăm nhà ai i

- Call at : ghé thăm
 - Call up: gọi đi lính, gọi điện thoại, nhắc lại kỉ niệm
 - Call off = put off = cancel : huỷ bỏ
 - Call for : yêu cầu, mời gọi
 - Care about: quan tâm, để ý tới
 - Care for : muốn, thích (=would like) , quan tâm chăm sóc (= take care of)
 - Carry away : mang đi , phân phát
 - Carry on = go on : tiếp tục
 - Carry out ;tiến hành , thực hiện
 - Carry off = bring off : ẵm giải
 - Catch on : trở nên phổ biến , nắm bắt kịp
 - Catch up with = keep up with = keep pace with : theo kịp ai , cái gì
 - Chew over = think over : nghĩ kĩ
 - Check in / out : làm thủ tục ra / vào
 - Check up : kiểm tra sức khoẻ
 - Clean out : dọn sạch , lấy đi hết
 - Clean up : dọn gọn gàng
 - Clear away : , lấy đi , mang đi
 - Clear up : làm sáng tỏ
 - Close down : phá sản , đóng cửa nhà máy
 - Close in : tiến tới
 - Close up: xích lại gần nhau
 - Come over/ round = visit
 - Come round : hồi tỉnh
 - Come down: sụp đổ (=collapse) , giảm (= reduce)
 - Come down to : là do
 - Come up : đề cập đến , nhô lên , nhú lên
 - Come up with : nảy ra, loé lên
 - Come up against : đương đầu, đối mặt
 - Come out : xuất bản
 - Come out with : tung ra sản phẩm
 - Come about = happen
 - Come across : tình cờ gặp
 - Come apart : vỡ vụn , lìa ra
 - Come along / on with : hoà hợp , tiến triển
 - Come into : thừa kế
 - Come off : thành công, long ,bong ra
 - Count on SB for ST : trông cậy vào ai
 - Cut back on / cut down on : cắt giảm (chỉ tiêu)
 - Cut in : cắt ngang (= interrupt)
 - Cut ST out off ST : cắt cái gì rời khỏi cái gì
 - Cut off :cô lập , cách li , ngừng phục vụ
 - Cut up : chia nhỏ
 - Cross out : gạch đi, xoá đi
- D**
- Die away / die down : giảm đi , dịu đi (về cường độ)
 - Die out / die off; tuyệt chủng
 - Die for : thêm gì đến chết
 - Die of : chết vì bệnh gì
 - Do away with : bãi bỏ, bãi miễn
 - Do up = decorate
 - Do with : làm đc gì nhờ có
 - Do without : làm đc gì mà không cần
 - Draw back : rút lui
 - Drive at : ngụ ý, ám chỉ
 - Drop in at SB 's house: ghé thăm nhà ai
 - Drop off : buồn ngủ
 - Drop out of school : bỏ học
- E**
- End up : kết thúc
 - Eat up : ăn hết
 - Eat out : ăn ngoài

F

- Face up to : đương đầu , đối mặt
- Fall back on : trông cậy , dựa vào
- Fall in with: mê cái gì (fall in love with SB : yêu ai đó say đắm)
- Fall behind : chậm hơn so với dự định , rớt lại phía sau
- Fall through : = put off, cancel
- Fall off : giảm dần
- Fall down : thất bại
- Fell up to : cảm thấy đủ sức làm gì
- Fill in : điền vào
- Fill up with : đổ đầy
- Fill out : điền hết , điền sạch
- Fill in for : đại diện, thay thế
- Find out : tìm ra

G

- Get through to sb : liên lạc với ai
- Get through : hoàn tất (= accomplish) , vượt qua (= get over)
- Get into : đi vào , lên (xe)
- Get in: đến , trúng cử
- Get off : cưỡi bỏ , xuống xe , khởi hành
- Get out of = avoid
- Get down : đi xuống, ghi lại
- Get sb down : làm ai thất vọng
- Get down to doing : bắt đầu nghiêm túc làm việc gì
- Get to doing : bắt tay vào làm việc gì
- Get round...(to doing) : xoay sở , hoàn tất
- Get along / on with = come along / on with
- Get st across : làm cho cái gì đc hiểu
- Get at = drive at
- Get back : trở lại

- Get up : ngủ dậy
- Get ahead : vượt trước ai
- Get away with : cuồn theo cái gì
- Get over : vượt qu a
- Get on one's nerves: làm ai phát điên , chọc tức ai
- Give away : cho đi , tặng đi , tiết lộ bí mật
- Give st back : trả lại
- Give in : bỏ cuộc
- Give way to : nhường bộ , đầu hàng(= give oneself up to), nhường chỗ cho ai
- Give up : từ bỏ
- Give out : phân phát , cạn kiệt
- Give off : tỏa ra , phát ra (mùi hương , hương vị)
- Go out : đi ra ngoài , lỗi thời
- Go out with : hẹn hò
- Go through : kiểm tra , thực hiện công việc
- Go through with : kiên trì bền bỉ
- Go for : cố gắng giành đc
- Go in for : = take part in
- Go with : phù hợp
- Go without : kiêng nhịn
- Go off : nổi giận, nổ tung , thổi giữa (thức ăn)
- Go off with = give away with : cuồn theo
- Go ahead : tiến lên
- Go back on one ' s word : không giữ lời
- Go down with : mắc bệnh
- Go over: kiểm tra , xem xét kĩ lưỡng
- Go up : tăng , đi lên , vào đại học
- Go into ; lâm vào
- Go away : cắt đi , đi khỏi
- Go round : đủ chia
- Go on : tiếp tục
- Grow out of : lớn vượt khỏi

- Grow up: trưởng thành

H

- Hand down to = pass on to : truyền lại (cho thế hệ sau...)
- Hand in : giao nộp (bài , tội phạm)
- Hand back : giao lại
- Hand over: trao trả quyền lực
- Hand out : phân phát(= give out)
- Hang round : lảng vảng
- Hang on = hold on = hold off : cầm máy (điện thoại)
- Hang up (off) : cúp máy
- Hang out : treo ra ngoài
- Hold on off = put off
- Hold on: cầm máy
- Hold back : kiềm chế
- Hold up : cản trở / trấn lột

J

- Jump at a chance /an opportunity chớp lấy cơ hội
- Jump at a conclusion : vội kết luận
- Jump at an order : vội vàng nhận lời
- Jump for joy : nhảy lên vì sung sướng
- Jump into (out of) : nhảy vào (ra)

K

- Keep away from = keep off : tránh xa
- Keep out of : ngăn cản
- Keep sb back from : ngăn cản ai không làm gì
- Keep sb from = stop sb from
- Keep sb together : gắn bó
- Keep up : giữ lại , duy trì

- Keep up with : theo kịp ai
- Keep on = keep ving : cứ tiếp tục làm gì
- Knock down = pull down : kéo đổ , sụp đổ, san bằng
- Knock out : hạ gục ai

L

- Lay down : ban hành , hạ vũ khí
- Lay out : sắp xếp, lập dàn ý
- Leave sb off = to dismiss sb: cho ai nghỉ việc
- Leave out = get rid of
- Let sb down : làm ai thất vọng
- Let sb in / out : cho ai vào / ra , phóng thích ai
- Let sb off : tha bổng cho ai
- Lie down : nằm nghỉ
- Live up to: sống xứng đáng với
- Live on : sống dựa vào
- Lock up: khóa chặt ai
- Look after : chăm sóc
- Look at ; quan sát
- Look back on: nhớ lại hồi tưởng
- Look round : quay lại nhìn
- Look for: tìm kiếm
- Look forward to v-ing: mong đợi , mong chờ
- Look in on : ghé thăm
- Look up : tra cứu (từ điển, số điện thoại)
- Look into : xem xét , nghiên cứu
- Look on : đứng nhìn thờ ơ
- Look out : coi chừng
- Look out for : cảnh giác với
- Look over : kiểm tra
- Look up to : tôn trọng
- Look down on : coi thường

M

- Make up : trang điểm, bịa chuyện
- Make out : phân biệt
- Make up for : đền bù, hoà giải với ai
- Make the way to : tìm đường đến
- Mix out :trộn lẫn , lộn xộn
- Miss out : bỏ lỡ
- Move away: bỏ đi, ra đi
- Move out : chuyển đi
- Move in: chuyển đến

O

- Order SB about ST: sai ai làm gì
- Owe st to sb : có đc gì nhờ ai

P

- Pass away = to die
- Pass by : - go past : đi ngang qua , trôi qua
- Pass on to = hand down to : truyền lại
- Pass out = to faint : ngất
- Pay sb back : trả nợ ai
- Pay up the dept : trả hết nợ nần
- Point out : chỉ ra
- Pull back : rút lui
- Pull down = to knock down : kéo đổ , san bằng
- Pull in to :vào(nhà ga)
- Pull st out : lấy cái gì ra
- Pull over at : đỗ xe
- Put st aside : cất đi , để dành
- Put st away : cất đi
- Put through to sb : liên lạc với ai
- Put down : hạ xuống
- Put down to : lí do của

- Put on : mặc vào ; tăng cân
- Put up : dựng lên , tăng giá
- Put up with : tha thứ, chịu đựng
- Put up for : xin ai ngủ nhờ
- Put out : dập tắt
- Put st/ sb out : đưa ai / cái gì ra ngoài
- Put off : trì hoãn

R

- Run after : truy đuổi
- Run away/ off from : chạy trốn
- Run out (of) : cạn kiệt
- Run over : đè chết
- Run back : quay trở lại
- Run down : cắt giảm , ngừng phục vụ
- Run into : tình cờ gặp , đâm xô , lâm vào
- Ring after : gọi lại sau
- Ring off : tắt máy (điện thoại)

S

- Save up : để dành
- See about = see to : quan tâm , để ý
- See sb off : tạm biệt
- See sb though : nhận ra bản chất của ai
- See over = go over
- Send for: yêu cầu , mời gọi
- Send to :đưa ai vào (bệnh viện , nhà tù
- Send back : trả lại
- Set out / off : khởi hành , bắt đầu
- Set in: bắt đầu (dùng cho thời tiết)
- Set up :dựng lên
- Set sb back: ngăn cản ai
- Settle down : an cư lập nghiệp
- Show off: khoe khoang , khoác lác
- Show up :đến tới
- Shop round : mua bán loanh quanh

ĐỀ CƯƠNG LÝ THUYẾT ÔN THI TN-THPT MÔN TIẾNG ANH CUM CHUYÊN MÔN SỐ 04

- Shut down : sập tiệm , phá sản
- Shut up : ngậm miệng lại
- Sit round : ngồi nhàn rỗi
- Sit up for : chờ ai cho tới tận khuya
- Slown down : chậm lại
- Stand by: ủng hộ ai
- Stand out : nổi bật
- Stand for : đại diện, viết tắt của, khoan dung
- Stand in for : thế chỗ của ai
- Stay away from : tránh xa
- Stay behind: ở lại
- Stay up :đi ngủ muộn
- Stay on at: ở lại trường để học thêm
- Tell off : mắng mỏ
- Try on: thử (quần áo)
- Try out : thử...(máy móc)
- Turn away= turn down : ;từ chối
- Turn into : chuyển thành
- Turn out; hoá ra là
- Turn on / off: mở, tắt
- Turn up / down : vặn to, nhỏ (âm lượng)
- Turn up: xuất hiện , đến tới
- Turn in: đi ngủ

T

- Take away from : lấy đi, làm nguôi đi
- Take after : giống ai như đực
- Take sb / st back to : đem trả lại
- Take down : lấy xuống
- Mistake sb for sb else : nhầm ai với ai
- Take in : lừa gạt ai , hiểu
- Take on : tuyển thêm , lấy thêm người
- Take off : cất cánh , cởi tháo bỏ cái gì
- Take over : giành quyền kiểm soát
- Take up : đảm nhận, chiếm giữ (không gian), bắt đầu làm gì (thành thú tiêu khiển)
- Take to : yêu thích
- Talk sb into st : thuyết phục ai
- Talk sb out of : cản trở ai
- Throw away : ném đi , vứt hẳn đi
- Throw out; vứt đi, tống cổ ai
- Tie down : ràng buộc
- Tie in with : buộc chặt
- Tie sb out = wear sb out = exhaust sb

U

- Use up : sử dụng hết , cạn kiệt

W

- Wait for : đợi
- Wait up for; đợi ai đến tận khuya
- Watch out /over= look out
- Watch out for : = look out for
- Wear off : mất tác dụng , biến mất , nhạt dần
- Wear sb out = exhaust sb
- Work off : loại bỏ
- Work out; tìm ra cách giải quyết
- Work up : làm khuấy động
- Wipe out ; huỷ diệt / exhaust sb
- Write down : viết vào



Where there is a will there is a way